

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của các ngành, lĩnh vực. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cụ thể hóa việc phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, là cơ sở pháp lý quan trọng để bố trí sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ cảnh quan môi trường.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất, đồng thời thực hiện quy định của pháp luật đất đai và sự chỉ đạo của UBND Tỉnh, UBND huyện Phước Sơn xây dựng ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phước Sơn – Tỉnh Quảng Nam”***.

1. Mục tiêu và nhiệm vụ

a. Mục tiêu

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phước Sơn, tạo cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ tài nguyên đất, kế hoạch hóa công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển bền vững về mặt môi trường.

b. Yêu cầu, nhiệm vụ

- Điều tra, thu thập đầy đủ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phân tích, đánh giá đặc điểm và xác định những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất. Xác định phương hướng khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả toàn bộ quỹ đất của huyện trong năm 2025; xây dựng được kế hoạch sử dụng đất phù hợp, đáp ứng nhu cầu về đất đai để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022;
- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh, Bắc Trà My, Nam Trà My, Núi Thành và thành phố Tam Kỳ;
- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023;
- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024;
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn
- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 5/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh;
- Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh V/v Quy định đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất

để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại 15/18 phụ lục bảng giá đất của 15/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024, số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của tỉnh Quảng Nam; số 267/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Điện Bàn.

- Quyết định 1044/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam;

- Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 của huyện Phước Sơn;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2024 của Hội đồng nhân dân Huyện Phước Sơn về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân Huyện Phước Sơn về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025;

- Thông báo kết quả thẩm định KHSD đất năm 2024 của huyện Phước Sơn số 26/TB-HĐTĐ ngày 16/01/2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phước Sơn;

- Báo cáo 385/BC-UBND ngày 04/10/2024 báo cáo Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, tình hình kinh tế - xã hội tháng 9, 9 tháng và nhiệm vụ công tác trọng tâm tháng 10, quý IV/2024;

- Hệ thống số liệu kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phước Sơn;

- Cơ sở dữ liệu về bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phước Sơn;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Phước Sơn;

- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phước Sơn;

- Bản đồ các khu vực cần chuyển mục sử dụng đất năm 2025;

- Báo cáo chuyên đề và các bản đồ chuyên đề: Bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất; Bản đồ chuyên đề đất trồng lúa; Bản đồ chuyên đề đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Bản đồ chuyên đề đất nuôi trồng thủy sản; Bản đồ chuyên đề đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Bản đồ chuyên đề đất thương mại - dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Bản đồ chuyên đề đất đô thị, đất giao thông; Bản đồ chuyên đề đất thủy lợi; Bản đồ chuyên đề khu sản xuất nông nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu lâm nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu du lịch; Bản đồ chuyên đề khu phát triển công nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu đô thị; Bản đồ chuyên đề khu thương mại dịch vụ; Bản đồ chuyên đề khu dân cư nông thôn.

4. Cấu trúc của báo cáo

Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phước Sơn gồm các mục sau:

- Đặt vấn đề;

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

- Lập kế hoạch sử dụng đất;

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Kết luận và kiến nghị;

- Phần phụ biểu.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phước Sơn là một huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, nằm cách thành phố Tam Kỳ 110 km về phía Tây và cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 130 km về phía Tây Nam. Diện tích tự nhiên của huyện là: 1.153,34 km², chiếm 11% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

* Về tọa độ địa lý:

- Từ 107⁰ 06'23'' - 107⁰ 35'25'' độ kinh đông.

- Từ 15⁰ 06'33'' - 15⁰ 21'23'' độ vĩ bắc.

* Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc : Giáp huyện Nam Giang và Nông Sơn;

- Phía Tây : Giáp huyện Nam Giang và tỉnh Kon Tum;

- Phía Đông : Giáp huyện Hiệp Đức, Nam Trà My và Bắc Trà My;

- Phía Nam : Giáp huyện Nam Trà My và tỉnh Kon Tum.

Toàn huyện có 12 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Khâm Đức và 11 xã.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình mang nét đặc trưng của địa hình vùng đồi núi phức tạp, độ chia cắt lớn, độ dốc giảm dần từ Tây sang Đông. Hơn 80% là diện tích đồi núi, tập trung chủ yếu ở các khu vực phía Bắc và Tây Nam của huyện. Còn lại dạng đồng bằng thung lũng phân bố ở khu vực ven chân đồi núi và tập trung nhiều ở khu vực phía Đông.

1.1.3. Khí hậu

Phước Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa vùng Duyên hải Nam Trung bộ, nóng ẩm và mưa nhiều theo mùa. Thời tiết của huyện trong năm có 2 mùa nắng mưa rõ rệt. Tuy nhiên, do chịu chi phối của đặc điểm địa hình có dãy núi cao án ngữ phía Bắc, Tây và Tây Nam nên mùa mưa ở đây thường đến sớm hơn và lượng mưa cũng rất lớn, biên độ nhiệt ngày và đêm khá cao. Nhìn chung khí hậu ôn hòa hơn khu vực đồng bằng.

1.1.4. Thủy văn

Nhìn chung hệ thống thủy văn tương đối đều khắp và có độ dốc lớn, lòng sông hẹp, lưu lượng nước không đều và biến động theo mùa. Mùa khô dòng sông cạn kiệt gây khó khăn cho việc sử dụng nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Mùa mưa lượng nước lớn, dòng chảy xiết gây hiện tượng sạt lở, xói mòn ven sông và ngập lụt ở một số khu vực.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Nhìn chung đất đai khu vực huyện Phước Sơn cũng như các huyện miền núi khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam phần lớn là nhóm đất đỏ vàng, phân bố trên địa hình cao nên quá trình bào mòn rửa trôi diễn ra mạnh. Loại đất này nghèo dinh dưỡng, nên ít thích hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp. Hiện nay đa số diện tích được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, nhưng vẫn còn diện tích bỏ hoang chưa sử dụng, cần có biện pháp, kế hoạch sử dụng diện tích này hợp lý nhằm tiết kiệm quỹ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi và thoái hóa đất.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

** Nước mặt*

Nguồn nước mặt được cung cấp bởi hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, nguồn nước mặt trên các sông như: Đăk Mi, sông Trường, sông Đăk Se và một số hồ nước nhân tạo thủy điện, thủy lợi như: Đăk Mi 3, Đăk Mi 4, Đăk Mi 4C, Đăk Mi 2, các hồ Mùa Thu, hồ C7, Hồ Nước Zút, Hồ Bà Xá...

** Nước ngầm:* Hiện nay, chưa có báo cáo thăm dò trữ lượng nước trong lòng đất, theo khảo sát ở các giếng đào thực tế tại các địa phương, mực nước ngầm ở độ sâu trung bình khoảng 14-18 m và thay đổi theo địa hình.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên hệ thống thảm thực vật khá phong phú và đa dạng.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Hiện nay vẫn chưa có tài liệu chính thức công bố về khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng một cách đầy đủ. Khoáng sản trên địa bàn huyện rất đa dạng. Kim loại có vàng, thiếc, sắt, chì, uran... Vật liệu xây dựng có cát, đá, sỏi xây dựng...được phân bố rải rác trên địa bàn huyện.

Theo số liệu thống kê của huyện hiện nay cơ sở khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng bao gồm: vàng gốc 10 điểm, vật liệu xây dựng theo quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 4/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam v/v Quy hoạch các điểm mỏ thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXDĐT của tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 hiện tại có 7 điểm mỏ cát xây dựng (diện tích 14ha), bổ sung thêm 4 điểm mỏ cát (8ha). Đá xây dựng hiện có 3 mỏ (8.7ha), bổ sung thêm 5 mỏ (30ha). Đất san lấp 1 mỏ. Bổ sung quy hoạch 5 mỏ (46ha). Hiện nay trên địa bàn huyện có 15 đơn vị được cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng. Tổng diện tích được cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện là: 270.79 ha. Trong đó: khai thác

vàng: 185.09 ha (nguồn danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2020), khai thác vật liệu xây dựng: 85,7 ha. Khai thác và chế biến quặng sắt 5ha (thôn 5 Xã Phước Hiệp).

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình kinh tế

- *Về sản xuất nông nghiệp:* Tổng diện tích gieo trồng cả năm 2024 là 1.900ha/1.861,5ha, đạt 101,5% kế hoạch, tăng 10,2 ha so với năm 2023. Trong đó, vụ Đông Xuân tổng diện tích gieo trồng đạt 959,55 ha/935,75 ha, đạt 102% kế hoạch; sản lượng lương thực có hạt đạt 2.478,5 tấn, tăng 132,9 tấn so với cùng kỳ. Vụ Hè Thu tổng diện tích gieo trồng 930,8 ha/926 ha, đạt 101%KH, sản lượng lương thực có hạt đạt 2.165 tấn, tăng 13 tấn so với cùng kỳ.

Tổng đàn gia súc đạt 15.055 con (tăng 2.254 con so với cùng kỳ); trong đó, đàn trâu: 3.670 con, bò: 5.872 con, heo 5.074 con, dê 439 con; đàn gia cầm 40.025 con. Công tác phòng, chống dịch bệnh được tập trung chỉ đạo thường xuyên; đã tổ chức tiêm phòng LMLM cho đàn trâu, bò đợt 1/2024 đạt tỷ lệ 81,29%, đang triển khai tiêm x1phòng đợt 2 tại các địa phương.

- *Lâm nghiệp:* trồng rừng sản xuất 920 ha, đạt 92%KH; trồng 769.550 cây/810.000 cây xanh, đạt 95% chương trình 01 tỷ cây xanh; khai thác gỗ rừng trồng (chủ yếu rừng trồng keo) 100 nghìn m³; tiếp tục thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng từ các chương trình với tổng diện tích 73.801,76ha. Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được các cấp, các ngành chức năng quan tâm chỉ đạo quyết liệt; từ đầu năm đến nay, đã phát hiện xử lý 21 vụ vi phạm (17 vụ có chủ, 04 vụ vô chủ), gồm: 19 vụ hành chính, 02 vụ hình sự (tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2023); tang vật, phương tiện vi phạm tạm giữ: 23,933 m³ gỗ và phương tiện các loại; trong 9 tháng đầu năm, không xảy ra vụ cháy rừng.

- *Sản xuất công nghiệp:* Tổng giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.297,973 tỷ đồng, bằng 98% so với cùng kỳ. Trong đó, sản xuất và phân phối điện ước 9 tháng đầu năm ước đạt 804,504 triệu kWh; doanh thu được đạt 937,473 tỷ đồng. Ngành công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là khoáng sản vàng ước đạt 360,50 tỷ đồng. Tính đến tháng cuối tháng 9/2024, trên địa bàn huyện có tổng số 105 doanh nghiệp và hợp tác xã (97 doanh nghiệp và 8 HTX), trong 9 tháng đầu năm 2024 không có doanh nghiệp thành lập mới.

- *Thương mại dịch vụ:* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn huyện trong 9 tháng đầu năm ước đạt 233.625 triệu đồng, tăng 11,8 % so với cùng kỳ. Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường

được tăng cường. Các loại hình dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển; công tác quản lý thị trường được chú trọng, các lực lượng chức năng thường xuyên tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động buôn bán, kinh doanh các mặt hàng thiết yếu.

- *Quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường và đền bù, GPMB:* Hoàn thành Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất huyện Phước Sơn đến năm 2030. Trong 9 tháng đầu năm 2024, cấp Giấy CNQSD đất lần đầu 17 giấy/17 hộ/12,68 ha; tiếp tục triển khai dự án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã Phước Hòa, Phước Hiệp, Phước Đức. Đã ban hành quyết định thu hồi đất của 25 dự án; phê duyệt 90 Phương án bồi thường, HT&TĐC với tổng kinh phí bồi thường 73,18 tỷ đồng/975 hộ và 03 tổ chức bị ảnh hưởng.

Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, môi trường được tập trung chỉ đạo quyết liệt; từ đầu năm đến nay, các ngành chức năng đã tổ chức 10 đợt truy quét và nhiều đợt kiểm tra đột xuất đẩy lùi, đình chỉ các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện. Công tác quản lý bảo vệ môi trường được tăng cường.

- *Công tác quy hoạch, đầu tư:* Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện 550.682 triệu đồng, tăng 28% so với cùng kỳ; triển khai 81 công trình cấp huyện quản lý và 93 công trình cấp xã quản lý; đến ngày 30/9/2024 đã giải ngân 342.486 triệu đồng, đạt tỷ lệ 62%KH, loại trừ tạm ứng chưa thanh toán 97.703 triệu đồng, thực chi 244.783 triệu/452.979 triệu đồng, đạt 54%KH. Rà soát trình HĐND huyện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Công tác quy hoạch được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Đến nay đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây trên địa bàn 10/11 xã (còn xã Phước Xuân chưa phê duyệt do đang lấy ý kiến dõir trung tâm hành chính). Tiếp tục kiến nghị tỉnh cho chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Khâm Đức và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2030.

Công tác bố trí sắp xếp dân cư theo Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh được đẩy nhanh. Năm 2024: Hỗ trợ cho 29 hộ/05 xã, với kinh phí 2.330 triệu đồng; đến nay, đã có 11 hộ đang thực hiện, trong đó có 02 xã lập thủ tục nghiệm thu, hỗ trợ kinh phí cho 03 hộ/200 triệu đồng.

- *Hoạt động tài chính:* Tổng thu ngân sách trên địa bàn (thu nội địa) đến ngày 30/9/2024 là: 478.883 triệu/510.070 triệu đồng, đạt 93,9% dự toán HĐND

huyện giao, tăng 8.883 triệu đồng so với cùng kỳ; trong đó điều tiết ngân sách cấp huyện 378.620 triệu đồng/375.620 triệu đồng, đạt 100,8%DT HĐND huyện giao, ngân sách cấp xã 344,971 triệu/460 triệu đồng, đạt 74,8%DT huyện giao. Tổng chi ngân sách cấp huyện 9 tháng đầu năm 2024 là 490.252 triệu đồng. Nhìn chung, ngân sách đã chủ động, đảm bảo, đáp ứng kịp thời, đầy đủ các khoản chi theo đúng dự toán được giao.

- *Công tác dân tộc, miền núi, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới*: Về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Đến nay, cơ bản đã hoàn thành hồ sơ minh chứng xã nông thôn mới và thôn nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Phước Năng và đang hoàn thành hồ sơ minh chứng tại xã Phước Chánh. Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các xã xây dựng Phương án thôn nông thôn mới kiểu mẫu trình thẩm định phê duyệt.

Chương trình mục tiêu quốc gia được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Tổng kế hoạch vốn năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2022 và 2023 chuyển sang) là 454.463 triệu đồng. Trong đó: Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024): 282.777 triệu đồng; đã giải ngân 114.598 triệu đồng, đạt tỷ lệ 40,5%. Tổng vốn sự nghiệp năm 2024 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024) là: 171.685 triệu đồng; đã giải ngân 46.521 triệu đồng, đạt 27%.

1.2.2. Tình hình xã hội

- *Về Giáo dục và đào tạo*: Ngành giáo dục đã hoàn thành chương trình, tổng kết năm học 2023-2024 và khai giảng năm học 2024-2025 theo đúng khung thời gian năm học, với tổng số học sinh đầu năm học các cấp 8.428 em/22 trường học³. Triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, tham gia lựa chọn sách giáo khoa lớp 5, lớp 9 và chuẩn bị các điều kiện để tiếp tục thực hiện thay sách giáo khoa lớp 5 và lớp 9 trong năm học 2024-2025. Cơ sở vật chất trường lớp học tiếp tục được quan tâm đầu tư gắn với xây dựng nông thôn mới; công tác phổ cập giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục được duy trì; tiếp tục củng cố 05/20 trường đã đạt chuẩn quốc gia; giải quyết đầy đủ các chế độ chính sách đối với người dạy và người học.

- *Về Y tế, Dân số KHHGD*: Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng, chống dịch bệnh được tập trung chỉ đạo. Trong 9 tháng đầu năm 2024, thực hiện khám bệnh 25.784 lượt người, điều trị 3.099 người. Hiện có 10/12 trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, dự kiến cuối năm 2024 có thêm 01 xã công nhận xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Các hoạt động dân số KHHGD được quan tâm chỉ đạo, tổng số sinh là 322 trẻ (giảm 25 trẻ so với cùng kỳ), trong đó sinh con thứ 3 trở lên là 116 trường hợp (tăng 10 trường hợp so với cùng kỳ);

trong 9 tháng đầu năm, có 27 trường hợp tảo hôn (tăng 08 trường hợp so với cùng kỳ), không xảy ra tình trạng hôn nhân cận huyết thống. Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân: 15,3%.

- *An sinh xã hội đảm bảo*: Chế độ, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, chu đáo theo quy định; triển khai thực hiện tốt các hoạt động trợ cấp, thăm hỏi đối tượng chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 và kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024). Hỗ trợ kinh phí cho các xã mua, cấp gạo cứu đói Tết nguyên đán Giáp Thìn 2024 và dự trữ trước mùa mưa bão 2024. Tập trung triển khai hiệu quả công tác hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát, cải thiện chất lượng nhà ở cho Nhân dân trên địa bàn huyện. Công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn được quan tâm, đã có 467 hộ nghèo đăng ký thoát nghèo, đạt tỷ lệ 119,74 % so với chỉ tiêu tỉnh giao, có 322 hộ cận nghèo đăng ký thoát nghèo, đạt tỷ lệ 135,29% so với chỉ tiêu huyện giao. Các hoạt động tư vấn, truyền thông, giới thiệu việc làm cho người lao động được đẩy mạnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm; tổ chức trao tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các hoạt động nhân các dịp Tết, Lễ,...Tỷ lệ dân số toàn huyện tham gia BHYT đạt 95,24%.

- *Hoạt động VH-TT- TDTT&Truyền thanh-Truyền hình*: Công tác thông tin, tuyên truyền cổ động trực quan được quan tâm chỉ đạo kịp thời, sâu rộng, nhất là nhân các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước, của địa phương. Hoạt động thể thao phong trào được duy trì, tham gia các môn thể thao do tỉnh tổ chức đạt thành tích cao. Hoàn thành tổ chức Đại hội thể thao cấp xã năm 2024. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa luôn được quan tâm; hoàn thành sưu tầm các hiện vật và thực hiện thiết kế mỹ thuật trưng bày tại Khu bảo tồn văn hóa người Bnong và mua sắm nhạc cụ truyền thống hỗ trợ các câu lạc bộ văn hóa dân gian các xã, thị trấn.

1.2.3. Lĩnh vực Nội vụ, Quốc phòng - An ninh

Công tác xây dựng chính quyền, tổ chức bộ máy Nhà nước được tập trung chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định; tiếp tục củng cố, kiện toàn một số chức danh ở các xã, thị trấn và phòng, ban chuyên môn của huyện⁵. Điều động, chuyển công tác 09 trường hợp (03 công chức, 06 viên chức); chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ 04 trường hợp; tuyển dụng 01 Công chức người dân tộc thiểu số và 74 viên chức ngành giáo dục trúng tuyển kỳ thi tuyển dụng viên chức; lập thủ tục giải quyết nghỉ hưu và nghỉ hưu trước tuổi 05 trường hợp. Công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, thi đua - khen thưởng; văn thư, lưu trữ được thực hiện theo đúng quy định.

Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số tập trung chỉ đạo quyết liệt. Các thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn ngày càng tăng, kết quả trong 9 tháng năm 2024 tiếp nhận 2.341 hồ sơ của tổ chức cá nhân, đã giải quyết đúng hạn 2.225 hồ sơ, đạt 95,6%; hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 đạt tỷ lệ 76,6%. Thực hiện tốt Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022.

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được duy trì thường xuyên. Trong 9 tháng đầu năm 2024, đã tiếp 37 lượt người, giảm 37 lượt so với cùng kỳ; tiếp nhận 38 đơn/vụ việc (kiến nghị, phản ánh: 36 đơn, tố cáo: 02 đơn), tăng 16 đơn so với cùng kỳ, đã giải quyết 32 đơn/vụ việc, đạt tỷ lệ 86%. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng được tổ chức thực hiện đảm bảo theo kế hoạch; đã triển khai 06 cuộc thanh tra, trong đó đã ban hành 05 kết luận thanh tra, qua thanh tra phát hiện sai phạm kiến nghị thu hồi nộp vào NSNN với tổng số tiền trên 11 triệu đồng. Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý được quan tâm; hoạt động chứng thực, đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền cơ bản đáp ứng yêu cầu của tổ chức và công dân.

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn huyện ổn định, công tác bảo vệ các ngày Lễ, Tết được đảm bảo. Các ngành, đoàn thể và nhân dân trong huyện tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự; tổ chức trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định. Hoàn thành công tác giao quân năm 2024 đạt chỉ tiêu giao; tổ chức Hội thao QPTD tại huyện và tham gia Hội thao QPTD tại tỉnh đứng thứ 8/18 huyện, thành phố; tổ chức Hội nghị Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ và Đại hội thi đua quyết thắng LLVT huyện giai đoạn 2019-2024. Trong 9 tháng đầu năm, xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết, 11 người bị thương (tăng 02 vụ, 01 người chết, 03 người bị thương so với cùng kỳ).

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.3.1. Kết quả đạt được:

Sản xuất nông, lâm nghiệp phát triển ổn định; thu ngân sách nhà nước tăng khá. An sinh xã hội đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được tăng cường.

1.3.2. Những tồn tại, hạn chế:

Thủ tục đầu tư, công tác GPMB còn nhiều vướng mắc; một số công trình thi công chậm, kéo dài. Tình trạng khai thác lâm, khoáng sản trái phép còn diễn ra ở một số địa phương. Cấp GCNQSD đất lâm nghiệp còn chậm do vướng đất dự án 327, 661 giao khoán trước đây. Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi

số mặc dù được tập trung chỉ đạo nhưng chuyển biến chưa mạnh. Công tác phối hợp xử lý, giải quyết công việc một số đơn vị, địa phương chưa đồng bộ và chặt chẽ, một số nhiệm vụ còn kéo dài, chậm được giải quyết dứt điểm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Đánh giá kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất năm trước (theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 12/03/2024 của tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phước Sơn).

2.1.1. Kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất năm trước

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Biểu 02/CH)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
					(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4) *100 (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	115.334,08		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.474,94	110.694,92	219,98	100,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.439,07	1.436,81	-2,26	99,84
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	548,81	544,25	-4,56	99,17
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	890,26	892,56	2,30	100,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	592,82	647,39	54,57	109,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.229,23	4.623,44	-605,79	88,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.460,18	46.460,41	0,23	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29	19.048,29		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.580,47	38.467,25	886,78	102,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.873,30</i>	<i>7.873,31</i>	<i>-999,99</i>	<i>88,73</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,48	11,33	0,85	108,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,40		-114,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.330,66	4.050,82	-279,84	93,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,20	357,95	-23,25	93,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,54	99,48	-5,06	95,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,35	8,15	-0,20	97,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,97	32,87	-0,10	99,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,64	1,05	-1,59	39,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,26	64,52	-8,74	88,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	6,64		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,76	3,76		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,03	22,31	-2,72	89,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,73	18,71	-6,02	75,66

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100 (%)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,10	13,10		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	400,69	377,99	-22,70	94,33
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	2,04	-15,00	11,97
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,38		100,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	7,88		100,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	370,39	362,69	-7,70	97,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.614,59	2.400,67	-213,92	91,82
-	Đất công trình giao thông	DGT	480,43	373,75	-106,68	77,79
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,82	22,03	-29,79	42,51
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,97	2,74	-3,23	45,90
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.068,34	1.994,12	-74,22	96,41
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,63	0,63		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,77		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,63	6,63		100,00
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,84	0,84		100,00
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,89	57,19	-1,70	97,11
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	652,69	650,11	-2,58	99,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,29	589,15	59,86	111,31
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	77,44	34,78	-42,66	44,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	451,85	554,37	102,52	122,69

Kết quả cho thấy một số chỉ tiêu có sự chênh lệch diện tích khá lớn. Nguyên nhân: Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch; đồng thời do ảnh hưởng của tình hình kinh tế nhiều chủ đầu tư chưa thực hiện được dự án nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của nhiều dự án. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp:

Kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp là 110.694,92 ha; cao hơn 219,98 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,2%.

Kết quả thực hiện đất trồng lúa là 1.436,81 ha; thấp hơn 2,26 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,84%.

Kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa là 544,25 ha; thấp hơn 4,56 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,17%.

Kết quả thực hiện đất trồng lúa còn lại là 892,56 ha; cao hơn 2,30 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100,26%.

Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác là 647,39 ha; cao hơn 54,57 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 109,21%.

Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm là 4.623,44 ha; thấp hơn 605,79 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 88,42%.

Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 46.460,41 ha; cao hơn 0,23 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất rừng đặc dụng là 19.048,29 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất rừng sản xuất là 38.467,25 ha; cao hơn 886,78 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 102,36%.

Kết quả thực hiện là 7.873,31 ha; thấp hơn 999,99 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 88,73%.

Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản là 11,33 ha; cao hơn 0,85 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 108,11%.

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác là 0,00 ha; thấp hơn 114,40 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 0%.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:

Kết quả thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp là 4.050,82 ha; thấp hơn 279,84 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 93,54%.

Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn là 357,95 ha; thấp hơn 23,25 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 93,9%.

Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị là 99,48 ha; thấp hơn 5,06 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 95,16%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,15 ha; thấp hơn 0,20 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,6%.

Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 32,87 ha; thấp hơn 0,10 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,7%.

Kết quả thực hiện đất an ninh là 1,05 ha; thấp hơn 1,59 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 39,77%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp là 64,52 ha; thấp hơn 8,74 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 88,07%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,64 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở y tế là 3,76 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 22,31 ha; thấp hơn 2,72 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 89,13%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 18,71 ha; thấp hơn 6,02 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 75,66%.

Kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 13,10 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 377,99 ha; thấp hơn 22,70 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 94,33%.

Kết quả thực hiện đất cụm công nghiệp là 2,04 ha; thấp hơn 15,00 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 11,97%.

Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ là 5,38 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,88 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 362,69 ha; thấp hơn 7,70 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,92%.

Kết quả thực hiện đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.400,67 ha; thấp hơn 213,92 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 91,82%.

Kết quả thực hiện đất công trình giao thông là 373,75 ha; thấp hơn 106,68 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 77,79%.

Kết quả thực hiện đất công trình thủy lợi là 22,03 ha; thấp hơn 29,79 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 42,51%.

Kết quả thực hiện đất công trình xử lý chất thải là 2,74 ha; thấp hơn 3,23 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 45,9%.

Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 1.994,12 ha; thấp hơn 74,22 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 96,41%.

Kết quả thực hiện đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,63 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 0,77 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 6,63 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất tín ngưỡng là 0,84 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100%.

Kết quả thực hiện đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 57,19 ha; thấp hơn 1,70 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 97,11%.

Kết quả thực hiện đất có mặt nước chuyên dùng là 650,11 ha; thấp hơn 2,58 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,6%.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện nhóm đất chưa sử dụng là 589,15 ha; cao hơn 59,86 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 111,31%.

Kết quả thực hiện đất bằng chưa sử dụng là 34,78 ha; thấp hơn 42,66 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 44,91%.

Kết quả thực hiện đất đồi núi chưa sử dụng là 554,37 ha; cao hơn 102,52 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 122,69%.

2.1.2. Đánh giá kết quả theo số lượng công trình, dự án đã phê duyệt

- Tổng công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2024 được thông qua là: 116 dự án, với tổng diện tích là: 1.439,24 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 4,02 ha, đất lúa còn lại là 3,00 ha, đất rừng phòng hộ là 4,94 ha, đất rừng sản xuất 895,13 ha. Kết quả thực hiện như sau:

+ Đã thực hiện xong: 13 dự án (đạt tỷ lệ 11,21%) với tổng diện tích là 24,46 ha (tỷ lệ 1,70%), trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,07 ha, đất rừng phòng hộ là 2,15 ha, đất rừng sản xuất là 9,02 ha.

Bảng 2. 2. Danh mục các công trình dự án thực hiện xong năm 2024

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		Trong đó sử dụng đất nông nghiệp				Địa điểm cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %		LUC	LUK	RPH		RSX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3 %)	(6= 7+ ... +10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		Trong đó sử dụng đất nông nghiệp					Địa điểm cấp xã
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
						LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3 %)	(6= 7+ ...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng	1.439,24	24,46	1,70	13,98	0,07		2,15	9,02	
1	Mở rộng đường Đỗ Đăng Tuyên, TDP số 3	0,05	0,05	100,00	0,05					Khâm Đức
2	Đường sản xuất thôn 4 nối dài (giai đoạn 2)	0,60	0,60	100,00	0,60				0,60	Phước Chánh
3	BTXM đường xương cá thôn 1,2,3 xã Phước Chánh (HM thôn 3)	0,80	0,80	100,00	0,80				0,80	Phước Chánh
4	Đường sản xuất thôn 2 nối dài (đoạn còn lại trên nhà bà Hồ Thị Trang)	0,40	0,40	100,00	0,40					Phước Công
5	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công – Phước Lộc)	10,82	10,82	100,00	2,50			2,15	0,05	Phước Công, Phước Lộc
6	Đường vào khu sản xuất tổ Triên (giai đoạn 2)	0,05	0,05	100,00	0,05				0,05	Phước Kim
7	Cầu nước Xuyên xã Phước Lộc	0,56	0,56	100,00	0,26				0,26	Phước Lộc
8	Đường GTNT từ nhà bà Vân lên nhà ông Thoại	0,06	0,06	100,00	0,03					Phước Thành
9	Đường sản xuất thôn 4 vào thủy lợi Nước Xoi	0,25	0,25	100,00	0,25	0,03			0,10	Phước Thành
10	Đường Hồ Chí Minh nối khu sản	3,41	3,41	100,00	2,38	0,04			1,00	Phước

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		Trong đó sử dụng đất nông nghiệp					Địa điểm cấp xã
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
						LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3 %)	(6= 7+ ...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	xuất Krung - Krang									Xuân
11	Mở rộng trạm phân phối và tuyến đường dây 220 kV	0,90	0,90	100,00	0,90				0,40	Phước Công
12	Hạ tầng khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và xã Phước Năng; hạng mục: xây dựng đường giao thông nội bộ, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt	2,56	2,56	100,00	2,26				2,26	Phước Chánh
13	Đầu tư hạ tầng Khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và Phước Năng	4,00	4,00	100,00	3,50				3,50	Phước Chánh, Phước Năng

+ Chuyển sang kế hoạch 2025: 86 dự án với tổng diện tích 1.395,69 ha, trong đó đất lúa nước 3,95 ha, đất lúa còn lại 3,00 ha, đất rừng phòng hộ 2,79 ha, đất rừng sản xuất 880,12 ha.

Bảng 2. 3. Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2025

Bảng 1.3.3. Danh mục dự án quy hoạch cấp huyện năm 2025								
TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
	Tổng cộng	1.395,69	3,95	3,00	2,79	880,12		
I	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	39,09	1,30			6,61		

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
1.1.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1,69				1,11		
CAN	Đất an ninh	1,59				1,11		
1	Trụ sở làm việc công an xã Phước Chánh	0,15					Phước Chánh	đã đo đạc xong, đang thực hiện thủ tục thu hồi đất
2	Trụ sở làm việc công an xã Phước Công	0,15				0,15	Phước Công	đã ban hành thông báo thu hồi đất
3	Trụ sở công an xã Phước Đức	0,15				0,10	Phước Đức	đang thực hiện thủ tục thu hồi (đất TSC thu hồi giao cho CAN)
4	Trụ sở công an xã Phước Hiệp	0,10				0,05	Phước Hiệp	đã đo đạc xong, đang thực hiện thủ tục thu hồi
5	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,10				0,03	Phước Hòa	đã thu hồi xong, đang làm genqsd cho công an tỉnh
6	Trụ sở công an xã Phước Kim	0,15				0,15	Phước Kim	đang thu hồi đất trạm y tế để giao cho công an tỉnh
7	Trụ sở công an xã Phước Lộc	0,15				0,15	Phước Lộc	đã đo đạc xong, đang thực hiện thủ tục thu hồi
8	Trụ sở công an xã Phước Mỹ	0,15				0,15	Phước Mỹ	đã đo đạc xong, đang thực hiện thủ tục thu hồi
9	Trụ sở công an xã Phước Năng	0,19				0,03	Phước Năng	xong thu hồi đất, đang làm thủ tục giao đất cho công an tỉnh
10	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,15				0,15	Phước Thành	đang xây dựng, nằm trong trụ sở UBND xã (TSC + RSX)
11	Trụ sở công an xã Phước Xuân	0,15				0,15	Phước Xuân	đã thỏa thuận địa điểm, đang thi công (DNL của ĐắkMi)
CQP	Đất quốc phòng	0,10						
12	Xây dựng nhà làm việc Xã đội Phước Hòa	0,10					Phước Hòa	Đang xây dựng, chưa làm thủ tục đất đai (đổi vị trí)
1.2.	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	37,40	1,30			5,50		
1.2.1	Công trình,dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	37,40	1,30			5,50		
DTL	Đất thủy lợi	37,40	1,30			5,50		
13	Dự án thành phần QNA-05 Nâng cấp hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt khai thác đa mục tiêu xã Phước Năng, huyện Phước Sơn	37,40	1,30			5,50	Phước Năng	đã thu hồi 1 phần, tiếp tục thực hiện, đang thi công
II	Công trình dự án còn lại	1.448,40	2,65	3,00	2,79	873,51		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật đất đai	383,94	2,65	3,00	2,79	100,97		
2.1.1	Dự án thuộc ngân sách nhà nước	292,51	2,65	0,85	0,23	88,07		
SKN	Đất cụm công nghiệp	29,90	0,50			14,40		
14	CCN Khâm Đức, tại thị trấn Khâm Đức	15,00	0,50			14,40	Khâm Đức	
DGT	Đất giao thông	145,91	1,20		0,23	54,63		
15	Mương thoát nước Tổ dân phố số 1, thị trấn Khâm Đức (Đoạn từ tường chắn ra Hồ C7)	0,70				0,10	Khâm Đức	chưa triển khai
16	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh (ĐH6-PS)	8,02				4,06	Phước Chánh, Phước Năng	đã thu hồi 1,10 ha, tiếp tục thực hiện, đang thi công
17	Đường SX thôn 5 về nước rú thôn 3	1,50				1,50	Phước Chánh	dân hiến đất, chưa làm
18	Nâng cấp ĐH1.PS (đoạn Phước Đức - Phước Kim)	2,00				1,40	Phước Chánh	đã đo đạc cắm mốc, đang làm thủ tục thu hồi
19	Đường dân sinh thôn 2 (Sân vận Động đi nhà Ông Thuấn)	0,40	0,03			0,33	Phước Công	đã đo đạc xong, đang thực hiện thủ tục thu hồi đất
20	Đường sản xuất thôn 1	0,70				0,60	Phước Công	Đã thực hiện gần xong (vận động người dân hiến đất không THĐ), chuyển tiếp để thực hiện thủ tục THĐ
21	Đường sản xuất liên xã Phước Đức – Phước Năng	1,41				1,20	Phước Đức	đã thu hồi 1 phần, tiếp tục thực hiện. Đã bồi thường xong

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
								cây cối, hoa màu và đất. Đã xong nền đường tại Phước Năng, chưa xong nền đường tại Phước Đức. Đang thi công
22	Đường vào khu sản xuất Xà Rã thôn 2 xã Phước Đức	1,70				1,50	Phước Đức	đã đo đạc, đang triển khai bước tiếp theo thủ tục đất đai
23	Đường GT thôn 1 - Thôn 4 xã Phước Đức giai đoạn 2	3,80				0,40	Phước Đức	đã thu hồi 1,72 ha, đã bồi thường 70% (đoạn từ sân bóng thôn 2 về thôn 5 chưa bồi thường), tiếp tục thực hiện, đang thi công.
24	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hoà và xã Phước Hiệp), huyện Phước Sơn	2,57					Phước Hoà, Phước Hiệp	đã thu hồi 1,73 ha, tiếp tục thực hiện, đang thi công
25	Cầu qua sông Trường xã Phước Hiệp và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa	3,20				2,00	Phước Hiệp	đã thu hồi 90% dự án, tiếp tục thực hiện (đổi tên: Cầu qua sông Trường xã Phước Hiệp và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa (Điểm đầu tuyến giáp nút GT hiện trạng Quốc lộ 14E tại Km 72+387) , điều chỉnh giảm diện tích theo điều chỉnh quy hoạch. Năm 2024 đã thu hồi: HNK:2,5m2, RSX: 115,1m2, SON: 517,8m2, DCS: 1.144,7m2, DGT: 128,7m2, UBX: 8.395,8m2
26	Cầu qua sông Trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa – Phước Hiệp	8,10				8,00	Phước Hòa	đã thu hồi 1,49 ha phần, tiếp tục thực hiện, điều chỉnh giảm diện tích theo điều chỉnh quy hoạch.
27	Cải tạo, nâng cấp QL14E đoạn Km15+270 -	71,33	1,17		0,06	24,40	Phước Hiệp,	đã thu hồi 1 phần, tiếp tục thực hiện,

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
	Km89+700, tỉnh Quảng Nam						Phước Hòa, Phước Xuân	điều chỉnh giảm diện tích theo điều chỉnh quy hoạch.
28	Ngâm tràn sông nước Mỹ và đường vào khu sản xuất Cà Năng	6,10				4,80	Phước Hòa; Phước Xuân	đã ban hành thông báo thu hồi đất
29	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim – Phước Thành)	18,45			0,13	1,24	Phước Kim, Phước Thành	đã thu hồi 16,35 ha, tiếp tục thực hiện, đang triển khai thi công.
30	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành – Phước Lộc)	12,63			0,04	0,70	Phước Lộc, Phước Thành	đã thu hồi 4,93 ha, tiếp tục thực hiện, đang triển khai thi công.
31	Đường nối tiếp đường sản xuất thôn 3 khu Đăkgà	0,20				0,20	Phước Mỹ	đã đổ betong
32	Đường vào khu sản xuất thôn 2 Đăksan xã Phước Mỹ	1,60				1,50	Phước Mỹ	ban hành kế hoạch thu hồi, đã đo đạc xong, tiếp tục thực hiện
33	Đường sản xuất liên xã Phước Đức – Phước Năng	1,50				0,70	Phước Năng	đã thu hồi 2,08 ha, đang triển khai thi công.
DTT	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6,02				4,94		
34	Khu liên hợp thể thao huyện Phước Sơn (giai đoạn 1)	3,76				2,94	Khâm Đức	thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
35	Khu liên hợp thể thao huyện giai đoạn 2	2,26				2,00	Khâm Đức	đã đo đạc xong, đang triển khai thi công
DTL	Đất thủy lợi	2,50				2,10		
36	Thủy lợi Nước Rú	0,50				0,50	Phước Chánh	đã khảo sát, dân hiến đất
37	Nước sinh hoạt kết hợp với thủy lợi suối Nước Trong xã Phước Hiệp	2,00				1,60	Phước Hiệp	đã ban hành thông báo thu hồi đất
DRA	Đất bãi thải, rác thải	4,93				1,70		
38	Mở rộng, nâng cấp khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Khâm Đức	1,73				1,00	Khâm Đức	đã thu hồi 0,16 ha, đang thi công
39	Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Phước Chánh	0,50				0,20	Phước Chánh	đang làm thủ tục bố trí vốn
40	Khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Phước Hoà	1,00				0,50	Phước Hòa	đang làm thủ tục bố trí vốn
DGD	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,37				0,89		
41	Nâng cấp trường tiểu học liên xã Phước Chánh –	0,17					Phước Chánh	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
	Phước Công							giao đất
42	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Phước Chánh; hạng mục: xây dựng mới 01 nhà đa năng, tường rào, cổng ngõ	0,31				0,29	Phước Chánh	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
43	Trường mẫu giáo liên xã Phước Chánh - Phước Công điểm thôn 2 Phước Chánh	1,00				0,50	Phước Chánh	đã đo đạc
44	Trường mẫu giáo liên xã Phước Hiệp - Phước Hòa	0,22				0,10	Phước Hiệp	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất, đang thi công
45	Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Phước Kim	0,20					Phước Kim	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất, đang thi công.
46	Trường TH&THCS xã Phước Mỹ	0,47					Phước Mỹ	đã đo đạc xong, đang làm thủ tục thu hồi đất
ODT	Đất ở tại đô thị	0,25						
47	Chinh trang đô thị thị trấn Khâm Đức (khu bến xe cũ)	0,17					Khâm Đức	đang xây dựng phương án đấu giá, đã có quyết định THĐ số: 2579, 2580/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam
48	Chinh trang đô thị thị trấn Khâm Đức (thửa đất 161 mảnh trích đo số 8 - 2016 thị trấn Khâm Đức)	0,04					Khâm Đức	đang xây dựng phương án đấu giá, QĐ 3088/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND huyện Phước Sơn phê duyệt phương án và quyết định đấu giá quyền sử dụng đất
49	Chinh trang đô thị thị trấn Khâm Đức (nhà kho Thương mại cũ)	0,04					Khâm Đức	đang xây dựng phương án đấu giá, đã tiến hành đo đạc tại Phụ lục 12
ONT	Đất ở tại nông thôn	24,56	0,95	0,75		9,31		
50	Khu dân cư thôn 4 (thôn 6 cũ) xã Phước Chánh	2,51	0,01				Phước Chánh	đang làm thủ tục giao đất
51	Bố trí dân cư thôn 4 xã Phước Đức	1,20				1,20	Phước Đức	đã đo đạc xong, đang làm thủ tục thu hồi đất

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
52	Khu tái định cư, bố trí dân cư xã Phước Hiệp	1,00					Phước Hiệp	đã đo đạc xong, đang làm thủ tục thu hồi đất, đang thi công
53	Khu giãn dân thôn 4 (thôn 8 cũ)	2,00	0,64			0,52	Phước Hiệp	đã thu hồi 3,11 ha, đang thi công.
54	Khu tái định cư bố trí dân cư thôn 2	1,37				0,64	Phước Hòa	đã thu hồi xong, đang thi công.
55	Khu tái định cư thôn 3 (thôn Triền cũ) xã Phước Kim	1,80				1,10	Phước Kim	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất. Đã bố trí dân hết dự án nhưng chưa cấp bì a đo cho dân
56	Khu tái định cư thôn 2 (thôn Trà Văn A cũ) xã Phước Kim	2,12				1,60	Phước Kim	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất. Đã bố trí dân hết dự án nhưng chưa cấp bì a đo cho dân
57	Khu tái định cư thôn 3 (thôn 6 cũ), xã Phước Lộc	1,06	0,30			0,55	Phước Lộc	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
58	Bố trí dân cư thôn 3 xã Phước Mỹ	1,50				1,50	Phước Mỹ	đo đạc xong, đang làm thủ tục thu hồi đất, đang triển khai thi công
59	Khu giãn dân thôn 1	1,00				0,70	Phước Năng	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
60	Khu giãn dân thôn 2	1,00					Phước Năng	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
61	Khu tái định cư thôn 3, xã Phước Thành	2,00		0,70			Phước Thành	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
62	Khu tái định cư thôn 2, xã Phước Thành	2,50					Phước Thành	đã thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất
63	Khu tái định cư thôn 2 xã Phước Thành	2,00		0,05		1,00	Phước Thành	đã thu hồi 1,17 ha, đang thi công
64	Khu giãn dân thôn Lao Mung	1,50				0,50	Phước Xuân	đã thu hồi 0,65 ha, đang thi công.
NTD	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,70		0,10				
65	Nghĩa trang nhân dân thôn 4	0,70		0,10			Phước Thành	đang lập thủ tục đầu tư
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17				0,10		
66	Trụ sở UBND xã Phước Đức	0,17				0,10	Phước Đức	đo đạc xong, đang làm thủ tục thu hồi

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
								đất
2.1.2	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước	91,43		2,15	2,56	12,90		
DNL	Đất năng lượng	88,55		2,15	2,56	12,90		
67	Dự án thủy điện Nước Chè, hạng mục: Lòng hồ; khu phụ trợ đập chính; kênh dẫn PM	88,41		2,15	2,56	12,78	Phước Mỹ	đã thu hồi 16,25 ha, tiếp tục thực hiện
68	Đường dây 110kv thủy điện nước chè	0,14				0,12	Khâm Đức, Phước Chánh, Phước Đức, Phước Năng	đã thu hồi 0,43 ha, tiếp tục thực hiện
SKS	Đất khoáng sản	2,88						
69	Đất bãi thải	2,88					Phước Lộc	đang xin chủ trương huyện và tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	1.064,46				772,54		
2.2.1	Công trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phải thông qua HĐND							
2.2.2	Công trình, dự án thuộc thẩm quyền UBND	1.064,46				772,54		
LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	3,00						
70	Khai hoang đất lúa nước	3,00					Phước Mỹ	đang thực hiện
CLN	Đất trồng cây lâu năm	889,54				663,26		
71	Thuê đất trồng cây lâu năm	663,26				663,26	Phước Xuân, Phước Hòa, Phước Hiệp	
72	Trồng cây Sacha Inchi, cây ăn quả khác và nuôi ong lấy mật	132,65					Phước Chánh	đã trình hồ sơ đến các ngành chức năng ở tỉnh để xem xét cho chút trương đầu tư
73	Thuê quyền sử dụng đất trồng cây cao su tại thôn Lao Đu, Phước Xuân	93,63					Phước Xuân	
NKH	Đất nông nghiệp khác	114,40				104,30		
74	Khu chăn nuôi tập trung (Heo/ trâu, bò/ gia cầm) xã	40,00				34,50	Phước Hiệp	đã thu hồi 36,14 ha, đang thi công.

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm cấp xã	Tiến độ dự án 2025
			Sử dụng vào loại đất					
			LUC	LUK	RPH	RSX		
	Phước Hiệp							
75	Trang trại nuôi lợn giống sinh sản và trồng cây ăn quả	7,42				7,42	Phước Hiệp	đang chờ thông qua kế hoạch sử dụng đất để điều chỉnh quy hoạch rồi mới thực hiện
76	Khu chăn nuôi tập trung (Heo/ trâu, bò/ gia cầm) xã Phước Hòa	43,60				39,00	Phước Hòa	đã thu hồi 42,74 ha, đang thi công.
77	Trang trại chăn nuôi của công ty CP Thủ Thiêm Investment	23,38				23,38	Phước Hiệp	chưa triển khai hoạt động nào
SKS	Đất khoáng sản	49,95				1,41		
78	Xây dựng các công trình phục vụ công tác chế biến khoáng sản vàng gốc tại thôn 4 xã Phước Hiệp	1,26					Phước Hiệp	đang làm hồ sơ thuê đất
79	Xây dựng khu chế biến phục vụ hoạt động khai thác vàng gốc tại thôn 4, Phước Hiệp	2,08					Phước Hiệp	đang làm hồ sơ thuê đất
80	Khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế	26,81				1,41	Phước Hiệp	đang làm hồ sơ thuê đất
81	Khai thác vàng gốc thôn 2 (thôn 8 cũ), Phước Lộc	13,50					Phước Lộc	Đang chờ cấp phép đầu tư,cấp phép khai thác khoáng sản
82	Mỏ vàng Bãi Ruộng Thôn 2, xã Phước Thành, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.	1,01					Phước Thành	đang làm hồ sơ thuê đất
83	Khai thác khoáng sản vàng gốc tại thôn 2, Phước Thành, Phước Sơn, Quảng Nam	5,29					Phước Thành	đang đợi hồ sơ phê duyệt trữ lượng, đã trình sở tài nguyên mt
SKX	Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,57				3,57		
84	Khai thác cát, sỏi điểm mỏ PS1 km34 Phước Xuân (Công ty TNHH Phước Minh)	2,00					Phước Xuân	đã trúng đấu giá 2023, đang làm thủ tục xin phép khai thác
85	Khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ PS-BS03, tổ dân phố số 4, thị trấn Khâm Đức	3,57				3,57	Khâm Đức	đang làm thủ tục xin phép khai thác
86	Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ PS5 km 47 Phước Xuân (Cty TNHH Tuấn Triều Phát)	2,00					Phước Xuân; Phước Hòa	đang làm thủ tục xin phép khai thác

+ Không thực hiện: 17 dự án, với tổng diện tích là 19,09 ha.

Bảng 2. 4. Danh mục dự án không thực hiện

Đang 2: 4. Danh mục dự án không thực hiện

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp				Địa điểm cấp xã	Nguyên nhân	
			Tổng diện tích (ha)	Trong đó					
				LUC	LUK	RPH			RSX
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+ ... +8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng	19,09	5,99				5,99		
1	Đường nối Võ Nguyên Giáp – Khu liên hợp thể thao huyện giai đoạn 1 (Tên 2023: Đường nối tuyến Võ Nguyên Giáp – Khu dân cư (khối 6 cũ) thị trấn Khâm Đức)	2,52	1,50				1,50	Khâm Đức	do hết vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nên chuyển qua giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện
2	Nâng cấp đường Võ Nguyên Giáp	6,40	0,14				0,14	Khâm Đức	do hết vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nên chuyển qua giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện
3	Nước sạch trung tâm xã Phước Công	0,05	0,05				0,05	Phước Công	chưa có vốn
4	Trường mẫu giáo Sơn Ca (Điểm trường thôn Lao Mung) Xã Phước Xuân	0,05						Phước Xuân	xây dựng trong khuôn viên có sẵn, không mở rộng và không có kinh phí GPMB
5	Sân chơi, bãi tập để phục vụ dạy theo CTGDPT 2018 trường TH&THCS Phước Hòa	0,30	0,30				0,30	Phước Hòa	chưa rõ chủ đầu tư
6	Khu tái định cư tập trung	0,30						Khâm Đức	chưa thực hiện điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, chuyển sang 2026 thực hiện
7	Khu tái định cư phục vụ chỉnh trang thị trấn Khâm Đức	3,70						Khâm Đức	chưa thực hiện điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, chuyển sang 2026 thực hiện

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp				Địa điểm cấp xã	Nguyên nhân	
			Tổng diện tích (ha)	Trong đó					
				LUC	LUK	RPH			RSX
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+ ... +8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	Nghĩa trang nhân dân thôn 1	1,00	1,00				1,00	Phước Hòa	Không còn nhu cầu, chỉ quy hoạch 1 khu nghĩa trang toàn xã
9	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Hòa	0,03						Phước Hòa	Đã thực hiện xong, không mở rộng thêm diện tích ngoài đất UB. không có vốn GPMB
10	Khai hoang, xây dựng thủy lợi ruộng khe Nước Xuân thôn 2	3,00	3,00				3,00	Phước Hòa	Có kinh phí xây lắp nhưng chưa có kinh phí GPMB
11	Khai hoang đồng ruộng khe Nước Xuân xã Phước Hòa	0,50						Phước Hòa	Trùng với dự án 91 (Khai hoang, xây dựng thủy lợi ruộng khe Nước Xuân thôn 2)
12	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	0,62						Khâm Đức	theo luật mới
13	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,13						Phước Chánh	theo luật mới
14	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,36						Phước Đức	theo luật mới
15	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,09						Phước Hiệp	theo luật mới
16	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,03						Phước Hòa	theo luật mới
17	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	0,01						Phước Năng	theo luật mới

2.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Bảng 2.5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 duyệt	Kết quả thực hiện	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5-4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	251,53	8,22	-243,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,31	0,07	-4,24
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,01	0,07	-1,94
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	2,30		-2,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,41	0,83	-53,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,78	1,91	-51,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,38	2,15	-0,23
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,81	3,26	-132,55
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84		-0,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		776,32	5,76	-770,56
	Trong đó:				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	776,32	5,76	-770,56
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,97		-0,97

Diện tích chuyển mục đích năm 2024 ở tất cả các chỉ tiêu đều thấp hơn so với diện tích được phê duyệt, trong đó có chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được. Ngoài ra, đối với chỉ tiêu Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2024 được phê duyệt 776,32 ha nhưng chỉ thực hiện được 5,76 ha do nhiều dự án chưa thực hiện như: Thuê đất trồng cây lâu năm tại Phước Xuân, Phước Hòa, Phước Hiệp;...

2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 16 danh mục với tổng diện tích là: 303,77 ha, trong đó sử dụng đất lúa nước là 5,02 ha, đất lúa còn lại 2,30 ha, đất rừng phòng hộ 4,94 ha, đất rừng sản xuất 67,78 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 04 danh mục với diện tích 15,04 ha (tỷ lệ số lượng danh mục thực hiện là 25,00%, tỷ lệ diện tích thực hiện là 4,95%), trong đó đất lúa nước là 0,07 ha (đạt tỷ lệ 1,39%), đất rừng phòng hộ 2,15 ha (đạt tỷ lệ 43,52%), đất rừng sản xuất là 1,41 ha (đạt tỷ lệ 2,08%).

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 12 danh mục với tổng diện tích 288,23 ha. Trong đó: trong đó sử dụng đất lúa nước là 4,95 ha, đất lúa còn lại 2,30 ha đất rừng phòng hộ 2,79 ha, đất rừng sản xuất 66,37 ha.

- Diện tích không thực hiện: không có.

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 05 danh mục, với tổng diện tích là: 17,38 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,10 ha, đất lúa còn lại là 0,05 ha, đất rừng phòng hộ là 2,15 ha, đất rừng sản xuất là 2,48 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 03 danh mục với tổng diện tích 14,48 ha (tỷ lệ thực hiện danh mục là 60,00%, tỷ lệ thực hiện diện tích là 83,31%), trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,07 ha, đất rừng phòng hộ là 2,15 ha, đất rừng sản xuất là 1,15 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 02 danh mục, với tổng diện tích là: 2,40 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,03 ha, đất lúa còn lại là 0,05 ha, đất rừng sản xuất là 1,33 ha.

- Diện tích không thực hiện: không có

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 07 danh mục với tổng diện tích là 215,40 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3,61 ha, đất trồng lúa còn lại là 2,25 ha, đất trồng rừng phòng hộ là 2,62 ha, đất trồng rừng sản xuất là 57,86 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 01 danh mục với tổng diện tích là 0,56 ha, (tỷ lệ thực hiện danh mục là 14,29%, tỷ lệ thực hiện diện tích là 0,26%), trong đó đất rừng sản xuất là 0,26 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 06 danh mục, với tổng diện tích là: 214,84 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3,61 ha, đất lúa còn lại là 2,25 ha, đất rừng phòng hộ 2,62 ha, đất rừng sản xuất là 57,60 ha.

- Diện tích không thực hiện: không có.

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 02 danh mục với tổng diện tích là 31,08 ha, trong đó đất rừng phòng hộ là 0,17 ha, đất rừng sản xuất 1,94 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 02 dự án này sang năm 2025 thực hiện

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 01 danh mục với tổng diện tích là 2,51 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,01 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 01 dự án này sang năm 2025 thực hiện

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án CMD sử dụng đất của các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 01 danh mục với tổng diện tích là 37,40 ha, trong đó đất trồng lúa nước là 1,30 ha, đất rừng sản xuất là 5,50 ha.

- Năm 2024 huyện đang thực hiện thủ tục thu hồi đất và tiếp tục chuyển tiếp 01 dự án này sang năm 2025 thực hiện.

2.1.5. Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh:

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 77 danh mục, với tổng diện tích là: 327,39 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,72 ha, đất lúa còn lại 3,00 ha, đất rừng phòng hộ là 4,94 ha, đất rừng sản xuất là 107,22 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 11 danh mục với tổng diện tích 17,90 ha (tỷ lệ thực hiện danh mục 14,29%, tỷ lệ diện tích thực hiện là 5,47%, đất lúa nước thực hiện xong 0,07 ha (đạt tỷ lệ 2,57%), đất rừng phòng hộ thực hiện xong 2,15 ha (đạt tỷ lệ 43,52%), đất rừng sản xuất thực hiện xong 3,26 ha (đạt tỷ lệ 3,04%).

- Diện tích chuyển sang năm 2025 là: 56 dự án với tổng diện tích là 292,14 ha trong đó đất chuyên trồng lúa nước 2,65 ha, đất trồng lúa còn lại 3,00 ha, đất rừng phòng hộ là 2,79 ha, đất rừng sản xuất là 100,97 ha.

- Diện tích không thực hiện: 10 danh mục dự án với diện tích 17,35 ha trong đó đất rừng sản xuất là 2,99 ha.

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 76 danh mục, với tổng diện tích là: 312,39 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,22 ha, đất lúa còn lại 3,00 ha, đất rừng phòng hộ là 4,94 ha, đất rừng sản xuất là 92,82 ha.

- Diện tích đã thực hiện: 11 danh mục với tổng diện tích 17,90 ha, đất lúa nước thực hiện xong là 0,07 ha, đất rừng phòng hộ thực hiện xong là 2,15 ha, đất rừng sản xuất thực hiện xong là 3,26 ha. Trong đó:

+ Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: 10 danh mục với tổng diện tích 17,00 ha, đất lúa nước thực hiện xong là 0,07 ha, đất rừng phòng hộ thực hiện xong là 2,15 ha, đất rừng sản xuất thực hiện xong là 2,86 ha

+ Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 01 danh mục với tổng diện tích 0,90 ha, đất rừng sản xuất thực hiện xong là 0,40 ha.

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2025 là: 55 danh mục với tổng diện tích 277,14 ha. Trong đó: Đất chuyên lúa nước 2,15 ha; lúa nước còn lại 3,00 ha, đất rừng phòng hộ 2,79 ha, đất rừng sản xuất là 86,57 ha.

- Diện tích không thực hiện: 10 danh mục, với tổng diện tích là 17,35 ha, trong đó đất rừng sản xuất là 2,99 ha.

Bảng 2.6. Danh mục dự án đã thực hiện theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích NQ 53 (ha)	Kết quả thực hiện		Trong đó sử dụng đất nông nghiệp					Địa điểm cấp xã
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
						LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 =7+ ... +10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng	1.439,24	24,46	1,70	24,46	0,07		2,15	9,02	
1	Mở rộng đường Đỗ Đăng Tuyển, TDP số 3	0,05	0,05	100,00	0,05					Khâm Đức
2	Đường sản xuất thôn 4 nối dài (giai đoạn 2)	0,60	0,60	100,00	0,60				0,60	Phước Chánh
3	BTXM đường xương cá thôn 1,2,3 xã Phước Chánh (HM thôn 3)	0,80	0,80	100,00	0,80				0,80	Phước Chánh
4	Đường sản xuất thôn 2 nối dài (đoạn còn lại trên nhà bà Hồ Thị Trang)	0,40	0,40	100,00	0,40					Phước Công
5	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công – Phước Lộc)	10,82	10,82	100,00	10,82			2,15	0,05	Phước Công, Phước Lộc
6	Đường vào khu sản xuất tổ Triền (giai đoạn 2)	0,05	0,05	100,00	0,05				0,05	Phước Kim
7	Cầu nước Xuyên xã Phước Lộc	0,56	0,56	100,00	0,56				0,26	Phước Lộc
8	Đường GTNT từ nhà bà Vân lên nhà ông Thoại	0,06	0,06	100,00	0,06					Phước Thành
9	Đường sản xuất thôn 4 vào thủy lợi Nước Xoi	0,25	0,25	100,00	0,25	0,03			0,10	Phước Thành
10	Đường Hồ Chí Minh nối khu sản xuất Krung - Krang	3,41	3,41	100,00	3,41	0,04			1,00	Phước Xuân
11	Mở rộng trạm phân phối và tuyến đường dây 220 kV	0,90	0,90	100,00	0,90				0,40	Phước Công
12	Hạ tầng khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và xã Phước	2,56	2,56	100,00	2,56				2,26	Phước Chánh

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích NQ 53 (ha)	Kết quả thực hiện		Trong đó sử dụng đất nông nghiệp					Địa điểm cấp xã
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
						LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 7+ ... +10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Năng; hạng mục: xây dựng đường giao thông nội bộ, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt									
13	Đầu tư hạ tầng Khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và Phước Năng	4,00	4,00	100,00	4,00				3,50	Phước Chánh, Phước Năng

*** Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh**

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 01 danh mục với tổng diện tích là 15,00ha, trong đó đất chuyên lúa nước 0,50 ha, đất rừng sản xuất 14,40 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 01 dự án này sang năm 2025 thực hiện

2.1.6. Kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, không có trong NQ HĐND tỉnh) bao gồm: Danh mục công trình, dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1,2 Điều 62 Luật Đất đai.

- Tổng công trình, dự án được duyệt: 13 dự án với tổng diện tích là 39,09 ha, trong đó đất trồng lúa nước là 1,30 ha, đất rừng sản xuất là 6,61 ha.

- Năm 2024 huyện chưa thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp 13 dự án này sang năm 2025 thực hiện

2.1.8. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm 2024, được duyệt 46 dự án (chủ yếu dự án giao thông, dự án năng lượng và trồng rừng, khai thác khoáng sản) với tổng diện tích đất chưa sử dụng đăng ký khai thác là 90,77 ha.

Kết quả thực hiện 0,54 ha với 06 dự án thực hiện xong.

Bảng 2.7. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 duyệt	Kết quả thực hiện	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5 - 4)
	Tổng cộng		90,77	0,54	-90,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,14	0,48	-3,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	0,00	-3,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 duyệt	Kết quả thực hiện	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 5-4)
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,00	0,00	-3,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,48	0,48	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66		-0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,63	0,06	-86,57
2.1	Đất an ninh	CAN	0,07		-0,07
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,12		-28,12
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,18	0,06	-53,12
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	8,98	0,06	-8,92
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	26,20		-26,20
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,24		-0,24
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	1,00		-1,00
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	15,84		-15,84
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,92		-0,92
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,01		-3,01
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,25		-2,25

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch SDD năm trước

Thời gian qua kế hoạch sử dụng đất giữ vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được tỷ lệ thực hiện như mong muốn.

- Quá trình dự báo việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thiện thủ tục đất đai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng vướng công tác GPMB nên chưa triển khai thực hiện dự án được phải lùi tiến độ thực hiện.

- Nhiều chỉ tiêu của các ngành các lĩnh vực đưa ra quá cao, không có tính khả thi. Xây dựng chỉ tiêu thiếu cơ sở thực tế nên khi triển khai thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc.

- Chưa tính toán được nguồn kinh phí đầu tư, chưa phát huy hết nguồn nội lực, huy động vốn tích lũy trong nhân dân cũng như của các tổ chức do đó quá trình thực hiện gặp khó khăn trong triển khai cũng như tiến độ thực hiện còn chậm.

- Luật đất đai mới được áp dụng nên cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn những tồn tại nhất định cần phải khắc phục. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện diễn ra mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư (nhất là các xã) chưa bố trí được nguồn vốn, vướng công tác GPMB nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Nhiều chỉ tiêu của các ngành các lĩnh vực đưa ra quá cao, không có tính khả thi, đăng ký trùng lặp danh mục (*Dự án đầu tư hình thành vùng trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp sắp xếp bố trí dân cư xã Phước Chánh, Phước Năng, đăng ký 534,83 ha...*). Một số dự án xây dựng chỉ tiêu không sát với thực tế nên khi triển khai thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Nam đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phước Sơn tại quyết định 1044/QĐ-UBND ngày 24/05/2023.

Do đó chỉ tiêu sử dụng đất cho năm KHSD đất 2024 của huyện sẽ được xác định, dựa trên chỉ tiêu được phê duyệt theo quyết định số 1044/QĐ-UBND và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định.

Bảng 3.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Sơn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Cơ cấu %
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.368,86	95,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.392,00	1,21
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>613,00</i>	<i>0,53</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>779,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	633,88	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.585,08	4,84

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Cơ cấu %
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.651,19	40,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.104,62	16,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.586,69	30,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.873,30	7,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,48	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.404,92	1,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.844,90	4,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,65	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,04	0,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,08	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,08	0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	384,83	0,33
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	69,09	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.887,03	2,50
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	598,24	0,52
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	53,98	0,05
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,84	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,57	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	30,02	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	27,37	0,02
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.079,55	1,80
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	3,65	0,00
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,12	0,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	8,69	0,01
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	72,88	0,06
	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,12	0,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	22,86	0,02
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,28	0,02
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,11	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,29	0,37
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	175,89	0,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,39	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,35	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	555,29	0,48
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,80	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	120,32	0,10
II	Khu chức năng			
1	Đất đô thị	KDT	3.134,29	2,72
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên	KNN	6.198,08	5,37

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Cơ cấu %
	trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	82.237,88	71,30
4	Khu du lịch	KDL	22,86	0,02
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.104,62	16,56
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	132,04	0,11
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,08	0,01
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	432,29	0,37

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2024) vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện nên được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025

Đơn vị tính: ha							
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2024	Chỉ tiêu đã thực hiện	Chỉ tiêu chuyển sang 2025		Chưa thực hiện
					Diện tích	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 6/4 *100%)	(8)
	Tổng cộng		1.439,24	24,46	1.395,69	96,97	19,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.017,00	6,56	1.006,94	99,01	3,50
1.2	Đất trồng lúa	LUA	6,50		3,00	46,15	3,50
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,50		3,00	46,15	3,50
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	896,10	6,56	889,54	99,27	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,40		114,40	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	422,24	17,90	388,75	92,07	15,59
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,18		24,56	97,54	0,62
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	4,87		0,25	5,13	4,62

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2024	Chỉ tiêu đã thực hiện	Chỉ tiêu chuyển sang 2025		Chưa thực hiện
					Diện tích	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 6/4 *100%)	(8)
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,17	85,00	0,03
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,10		0,10	100,00	
2.4	Đất an ninh	CAN	1,59		1,59	100,00	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,74		8,39	96,00	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,72		2,37	87,13	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,02		6,02	100,00	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,40		75,40	100,00	
-	Đất khu công nghiệp	SKK					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00		15,00	100,00	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,40		60,40	100,00	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	304,46	17,90	277,59	91,17	8,97
-	Đất công trình giao thông	DGT	171,83	17,00	145,91	84,92	8,92
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,95		39,90	99,87	0,05
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,23		3,23	100,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	89,45	0,90	88,55	98,99	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.8	Đất tôn giáo	TON					
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,70		0,70	41,18	1,00

Nhìn chung kết quả chuyển tiếp chỉ tiêu từ kế hoạch 2024 sang 2025 là rất cao, với tỷ lệ diện tích chuyển sang là 96,97%. Một số chỉ tiêu từ 2024 chuyển tiếp sang 2025 với tỷ lệ lớn như:

- Đất chuyên trồng lúa: Diện tích phê duyệt là 6,50 ha để thực hiện 03 danh mục dự án, chuyển tiếp là 3,00 ha (tỷ lệ 46,15%).

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích phê duyệt là 896,10 ha để thực hiện 07 danh mục; chuyển tiếp 889,54 ha (tỷ lệ 99,27%) của 07 danh mục.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu phê duyệt là 114,40 ha để thực hiện 4 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 114,40 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %).

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu phê duyệt là 25,18 ha để thực hiện 20 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 24,56 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 97,54 %) để chuyển tiếp 15 danh mục.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu phê duyệt là 4,87 ha để thực hiện 6 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,25 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 5,13 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu phê duyệt là 0,20 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,17 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 85,00 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu phê duyệt là 0,10 ha để thực hiện 1 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,10 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất an ninh: chỉ tiêu phê duyệt là 1,59 ha để thực hiện 11 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 1,59 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 11 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu phê duyệt là 2,72 ha để thực hiện 8 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 2,37 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 87,13 %) để chuyển tiếp 6 danh mục.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu phê duyệt là 6,02 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 6,02 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 15,00 ha để thực hiện 1 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 15,00 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu phê duyệt là 60,40 ha để thực hiện 10 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 60,40 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 10 danh mục.

- Đất công trình giao thông: chỉ tiêu phê duyệt là 171,83 ha để thực hiện 31 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 145,91 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 84,92 %) để chuyển tiếp 19 danh mục.

- Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu phê duyệt là 39,95 ha để thực hiện DTL danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 39,90 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 99,87 %) để chuyển tiếp danh mục.

- Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu phê duyệt là 3,23 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 3,23 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 100,00 %) để chuyển tiếp 3 danh mục.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu phê duyệt là 89,45 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 88,55 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 98,99 %) để chuyển tiếp 2 danh mục.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu phê duyệt là 1,70 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 0,70 ha (tỷ lệ diện tích chuyển tiếp 41,18 %) để chuyển tiếp 1 danh mục.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân vào mục đích nông nghiệp (dự án trong lĩnh vực nông nghiệp) trên địa bàn huyện: 1.017,00 ha, để thực hiện các dự án Khai hoang đất lúa nước, trồng các loại cây lâu năm, trồng rừng gỗ lớn và chăn nuôi tập trung, cụ thể:

*** Đất trồng lúa**

Nhu cầu sử dụng 6,00 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Hòa 3 ha; Phước Mỹ 3 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Nhu cầu sử dụng 889,54 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Chánh 132,65 ha; Phước Hiệp 46,9 ha; Phước Hòa 340,43 ha; Phước Xuân 369,56 ha.

*** Đất chăn nuôi tập trung**

Nhu cầu sử dụng 118,52 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Hiệp 71,07 ha; Phước Hòa 47,45 ha;

b. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện: 394,59 ha, chủ yếu để thực hiện các dự án cụm công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi trên địa bàn huyện, khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng.....Cụ thể như sau:

*** Đất quốc phòng**

Nhu cầu sử dụng 0,15 ha để thực hiện các dự án tại Phước Chánh 0,05 ha; Phước Hòa 0,1 ha;

*** Đất an ninh**

Nhu cầu sử dụng 1,57 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Chánh 0,14 ha; Phước Công 0,16 ha; Phước Đức 0,15 ha; Phước Hiệp 0,1 ha; Phước Hòa 0,09 ha; Phước Kim 0,15 ha; Phước Lộc 0,15 ha; Phước Mỹ 0,13 ha; Phước Năng 0,2 ha; Phước Thành 0,15 ha; Phước Xuân 0,15 ha;

*** Đất cụm công nghiệp**

Nhu cầu sử dụng 15,00 ha để thực hiện công trình CCN Khâm Đức, tại thị trấn Khâm Đức

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Nhu cầu sử dụng 65,94 ha để thực hiện công trình, dự án tại Khâm Đức 5,57 ha; Phước Đức 1,86 ha; Phước Hiệp 30,15 ha; Phước Kim 1,68 ha; Phước Lộc 16,38 ha; Phước Thành 6,3 ha; Phước Xuân 4 ha;

*** Đất giao thông**

Nhu cầu sử dụng 140,96 ha để thực hiện công trình, dự án tại Khâm Đức 0,7 ha; Phước Chánh 8,24 ha; Phước Công 0,95 ha; Phước Đức 7,91 ha; Phước Hiệp 25,05 ha; Phước Hòa 50,9 ha; Phước Kim 14,15 ha; Phước Lộc 4,58 ha; Phước Mỹ 0,81 ha; Phước Năng 7,27 ha; Phước Thành 17 ha; Phước Xuân 3,4 ha;

*** Đất thủy lợi**

Nhu cầu sử dụng 40,37 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Hiệp 2,26 ha; Phước Năng 38,11 ha;

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Nhu cầu sử dụng 2,08 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Chánh 0,49 ha; Phước Hiệp 0,18 ha; Phước Hòa 0,3 ha; Phước Kim 0,16 ha; Phước Mỹ 0,95 ha;

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Nhu cầu sử dụng 5,49 ha để thực hiện công trình Khu liên hợp thể thao huyện Phước Sơn (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) tại Khâm Đức

*** Đất công trình năng lượng**

Nhu cầu sử dụng 92,69 ha để thực hiện công trình, dự án tại Khâm Đức 0,06 ha; Phước Chánh 0,05 ha; Phước Công 0,8 ha; Phước Đức 0,02 ha; Phước Lộc 0,81 ha; Phước Mỹ 90,94 ha; Phước Năng 0,01 ha;

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu sử dụng 2,97 ha để thực hiện công trình tại Khâm Đức 1,47 ha; Phước Chánh 0,5 ha; Phước Hòa 1 ha;

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu sử dụng 0,70 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Thành 0,70 ha.

* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu sử dụng 25,81 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Chánh 1,94 ha; Phước Đức 0,92 ha; Phước Hiệp 5,79 ha; Phước Hòa 1,37 ha; Phước Kim 3,92 ha; Phước Lộc 1,06 ha; Phước Mỹ 0,88 ha; Phước Năng 1,72 ha; Phước Thành 6,46 ha; Phước Xuân 1,75 ha;

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng 0,86 ha để thực hiện công trình, dự án tại Phước Đức

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Nam đã phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Sơn tại Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 24/5/2023. Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất cho năm KHSD đất 2025 huyện Phước Sơn sẽ được xác định, cân đối dựa trên chỉ tiêu đã được phân bổ.

Bảng 3.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho kế hoạch năm 2025 huyện Phước Sơn và chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt tại quyết định 1044/QĐ-UBND ngày 24/05/2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2025		Chỉ tiêu theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Chênh lệch so với QH 2030
			Diện tích	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 4 - 6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08		115.334,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.499,87	95,81	110.368,86	131,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.435,28	1,24	1.392,00	43,28
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	547,18	0,47	613,00	-65,82
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	888,10	0,77	779,00	109,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	600,69	0,52	633,88	-33,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.202,22	4,51	5.585,08	-382,86

Đơn vị tính ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		Chỉ tiêu theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Chênh lệch so với QH 2030
			Diện tích	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 4 - 6)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.459,69	40,28	46.651,19	-191,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29	16,52	19.104,62	-56,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.625,75	32,62	35.586,69	2.039,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.873,30	7,69	8.873,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,43	0,01	10,48	-1,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.318,76	3,74	4.844,90	-526,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,74	0,33	432,29	-52,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,48	0,09	175,89	-76,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73	0,01	10,39	-1,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,02	0,03	77,65	-44,63
2.5	Đất an ninh	CAN	2,62	0,00	8,00	-5,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,82	0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	0,01	6,84	-0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,60	0,00	5,57	-1,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,53	0,02	30,02	-6,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,95	0,02	27,37	-3,42
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,10	0,01	13,35	-0,25
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	452,63	0,39		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	0,01	132,04	-115,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	0,00	16,08	-10,70
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	0,01	9,08	-1,20
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	422,33	0,37	453,92	-31,59
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.603,27	2,26		
-	Đất công trình giao thông	DGT	447,37	0,39	598,24	-150,87
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,15	0,05	53,98	8,17
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			22,98	-22,98
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	0,00	8,69	-2,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.080,05	1,80	2.079,55	0,50
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,00	3,65	-3,03

Đơn vị tính ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		Chỉ tiêu theo QĐ 1044/QĐ-UBND	Chênh lệch so với QH 2030
			Diện tích	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 4 - 6)
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,00	0,12	0,65
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,60	0,01	21,39	-14,79
2.3	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,00	0,84	-0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,84	0,05	72,88	-15,04
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	609,78	0,53	584,09	25,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	516,26	0,45	120,32	395,94

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phước Sơn phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH phần phụ biểu)

Theo bảng trên ta thấy hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 2025 của huyện Phước Sơn đều thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch 2030. Chỉ có một số chỉ tiêu cao hơn so với quy hoạch do nguyên nhân sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch 2025 là 1.435,28 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 43,28 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Phước Sơn có tiến hành phát triển một số khu vực đất trồng lúa nước và đất trồng lúa còn lại với tổng diện tích là 528,16 ha từ việc chuyển đổi diện tích đất lúa nương sang, đồng thời có 12,97 ha đất lúa chu chuyển sang các mục đích khác.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích kế hoạch 2025 là 37.625,75 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 2.039,06 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Phước Sơn có khoảng 2.000,00 ha đất rừng sản xuất chu chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các công trình dự án.

- Đất chợ: Diện tích kế hoạch 2025 là 0,77 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 0,65 ha, do cập nhật diện tích hiện trạng chợ Khâm Đức, thời điểm lập quy hoạch 2030 chưa xác định diện tích chợ Khâm Đức.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích kế hoạch 2025 là 609,78 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 25,69 ha, do từ nay đến cuối kỳ quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Phước Sơn có khoảng 80,00 ha đất có mặt nước chuyên dùng chu chuyển sang đất hằng năm khác và cây lâu năm khác để thực hiện các dự án trồng rau sạch, trồng cây lâu năm.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích kế hoạch 2025 là 516,26 ha, cao hơn so với quy hoạch 2030 là 395,94 ha, do theo quy hoạch 2030 trên địa bàn huyện Phước Sơn xác định 465,14 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3.3.1. Đất nông nghiệp

* Đất nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 110.368,86 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 110.694,92 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 109.485,81 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 110.499,87 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 195,05 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 131,01 ha.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp: 110.499,87 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất trồng lúa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 1.392,00 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.436,81 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.429,28 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.435,28 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 1,53 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 43,28 ha.

* Đất chuyên trồng lúa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 613,00 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 544,25 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 541,18 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 3,07 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,58 ha
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,50 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,70 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 1,29 ha

- Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang là 6 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 547,18 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 2,93 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 65,82 ha.
- Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất chuyên trồng lúa: 547,18 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất trồng lúa còn lại**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 779,00 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 892,56 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 888,10 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 4,46 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,63 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,10 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,47 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,15 ha
 - + Chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,10 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 888,10 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 4,46 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 109,10 ha.
- Diện tích đất trồng lúa còn lại phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất trồng lúa còn lại: 888,10 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68

2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 633,88 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 647,39 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 600,69 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 46,7 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,28 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,97 ha
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,04 ha
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,10 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 4,63 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,61 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 39,07 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 600,69 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 46,70 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 33,19 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 600,69 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 5.585,08 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4.623,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4.312,68 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 84,48 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 41,66 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,01 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha
- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha
- + Chuyển sang đất an ninh 0,32 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,42 ha
- + Chuyển sang đất công trình giao thông 15,37 ha
- + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,96 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,85 ha
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,60 ha
- Diện tích do đất rừng sản xuất chuyển sang là 663,26 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 5.202,22 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 578,78 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 382,86 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm: 5.202,22 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 46.651,19 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 46.460,41 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 46.459,69 ha
- Diện tích chuyển sang đất công trình giao thông là 0,72 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 46.459,69 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,72 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 191,50 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất rừng phòng hộ: 46.459,69 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất rừng đặc dụng**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 19.104,62 ha
 - Diện tích hiện trạng năm 2024 là 19.048,29 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 19.048,29 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2025 là 19.048,29 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 56,33 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất rừng đặc dụng: 19.048,29 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 35.586,69 ha
 - Diện tích hiện trạng năm 2024 là 38.467,25 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 37.625,75 ha
 - Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 841,5 ha. Trong đó:
 + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 663,26 ha
 + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 69,20 ha
 + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 8,55 ha

- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha
- + Chuyển sang đất an ninh 0,30 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,56 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3,68 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 14,40 ha
- + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,84 ha
- + Chuyển sang đất công trình giao thông 40,33 ha
- + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 7,15 ha
- + Chuyển sang đất công trình xử lý chất thải 2,06 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 19,94 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 37.625,75 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 841,50 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 2.039,06 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất rừng sản xuất: 37.625,75 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

- * Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 8.873,30 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7.873,31 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7.873,31 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 7.873,31 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 999,99 ha.
- Diện tích phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
----	-------------	-----------	-------------	-----------

	Tổng diện tích : 7.873,31 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 10,48 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 11,33 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9,43 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 1,9 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,68 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,37 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,84 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 9,43 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 1,90 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 1,05 ha.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 9,43 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất chăn nuôi tập trung**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,00 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,00 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 118,52 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 0,63 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,28 ha

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 41,66 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 69,20 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,68 ha
- + Đất công trình giao thông chuyển sang 1,07 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 4,61 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 0,39 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 118,52 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 118,52 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 118,52 ha.

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất chăn nuôi tập trung: 118,52 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 4.841,94 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4.050,82 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3.991,55 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 4.318,76 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 267,94 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 523,18 ha.
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 4.318,76 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85

6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75
---	-----------	-------	------------	-------

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 432,29 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 357,95 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 353,93 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 2,56 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,07 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 1,83 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,26 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 24,35 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa chuyển sang 0,58 ha
 - + Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 1,10 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,97 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 10,01 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 8,55 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất công trình giao thông chuyển sang 0,90 ha
 - + Đất công trình thủy lợi chuyển sang 0,03 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển sang 0,72 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,18 ha
 - + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 0,29 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 379,74 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 21,79 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 52,55 ha.
- Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất ở tại nông thôn: 379,74 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31

3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 175,89 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 99,48 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 99,48 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 99,48 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 76,41 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất ở tại đô thị: 99,48 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 10,39 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 8,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,87 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,28 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,20 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,06 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,01 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,86 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,24 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,23 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,31 ha

+ Đất công trình giao thông chuyển sang 0,08 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 8,73 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,58 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 1,66 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,73 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất quốc phòng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 77,65 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 32,87 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 32,87 ha

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,15 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,05 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,10 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 33,02 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,15 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 44,63 ha.

- Diện tích đất quốc phòng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất quốc phòng: 33,02 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 8,00 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,05 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,05 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 1,57 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,04 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,32 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,30 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,07 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,20 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển sang 0,15 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,08 ha
 - + Đất công trình giao thông chuyển sang 0,13 ha
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển sang 0,10 ha
 - + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 0,06 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2,62 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 1,57 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 5,38 ha.
- Diện tích đất an ninh phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất an ninh: 2,62 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 6,84 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,64 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,64 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 6,64 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,20 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: 6,64 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 5,57 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,76 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,60 ha

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,16 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha

+ Chuyển sang đất công trình giao thông 0,01 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,60 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,16 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 1,97 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: 3,60 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 30,02 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,31 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 21,46 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,22 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,08 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,02 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 1,44 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,42 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,56 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,09 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển sang 0,24 ha
 - + Đất công trình giao thông chuyển sang 0,07 ha
 - + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,05 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 23,53 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 1,22 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 6,49 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 23,53 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 27,37 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18,71 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 18,46 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,25 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,24 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 5,49 ha. Trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 3,68 ha
 - + Đất công trình giao thông chuyển sang 0,10 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,69 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 23,95 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 5,24 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 3,42 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 23,95 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

- * Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 10,39 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,10 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 13,10 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 13,10 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 2,71 ha.
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 13,10 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83

4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 132,04 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,04 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2,04 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 15 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa chuyển sang 0,50 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,10 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 14,40 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 17,04 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 15,00 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 115,00 ha.
- Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất cụm công nghiệp: 17,04 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 16,08 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5,38 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5,38 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 5,38 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 10,70 ha.
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
----	-------------	-----------	-------------	-----------

	Tổng diện tích đất thương mại, dịch vụ: 5,38 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 9,08 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7,88 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,88 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 7,88 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 1,20 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,88 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 453,92 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 362,69 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 362,69 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 59,64 ha. Trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 8,84 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 5,68 ha
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 45,12 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 422,33 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 59,64 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 31,59 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 422,33 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất công trình giao thông**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 598,24 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 373,75 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 367,48 ha

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 5,89 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 1,07 ha

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,90 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha

+ Chuyển sang đất an ninh 0,13 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha

+ Chuyển sang đất công trình thủy lợi 3,47 ha

+ Chuyển sang đất công trình xử lý chất thải 0,07 ha

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 79,51 ha. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa chuyển sang 0,70 ha

+ Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 0,47 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4,63 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 15,37 ha

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,72 ha

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 40,33 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,37 ha

+ Đất ở tại nông thôn chuyển sang 1,83 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,06 ha

- + Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển sang 0,01 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,02 ha
- + Đất công trình thủy lợi chuyển sang 0,07 ha
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển sang 5,94 ha
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin chuyển sang 0,01 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,01 ha
- + Đất tín ngưỡng chuyển sang 0,01 ha
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyển sang 0,05 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 5,23 ha
- + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,06 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 3,62 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 447,37 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 73,62 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 150,87 ha.
- Diện tích đất công trình giao thông phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất công trình giao thông: 447,37 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

*** Đất công trình thủy lợi**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 53,98 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,03 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 21,78 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,1 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,07 ha

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 40,22 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa chuyển sang 1,29 ha
 - + Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,61 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,96 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 7,15 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,26 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất công trình giao thông chuyển sang 3,47 ha
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 24,57 ha
 - + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,84 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 62,15 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 40,12 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 8,17 ha.
- Diện tích đất công trình thủy lợi phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất công trình thủy lợi: 62,15 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 8,69 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,74 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2,74 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 2,97 ha. Trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 2,06 ha

- + Đất công trình giao thông chuyển sang 0,07 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,04 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 0,80 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 5,71 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 2,97 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 2,98 ha.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất công trình xử lý chất thải: 5,71 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 2.079,55 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.994,12 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.987,36 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 6,76 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,72 ha
- + Chuyển sang đất an ninh 0,10 ha
- + Chuyển sang đất công trình giao thông 5,94 ha

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 92,69 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 2,15 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 39,07 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 14,85 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 19,94 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,84 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 15,84 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2.080,05 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 85,93 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,50 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2.080,05 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 3,65 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,63 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,62 ha

- Diện tích chuyển sang đất công trình giao thông là 0,01 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,62 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,01 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 3,03 ha.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
	Tổng diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,62 ha			
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,12 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,77 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,77 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,77 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024 cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,65 ha.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,77 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 21,39 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6,63 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,60 ha

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,03 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất công trình giao thông 0,01 ha

+ Chuyển sang đất công trình thủy lợi 0,02 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 6,60 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,03 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 14,79 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 6,60 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất tín ngưỡng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,84 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,84 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,83 ha
- Diện tích chuyển sang đất giao thông là 0,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,83 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,01 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 0,01 ha.
- Diện tích đất tín ngưỡng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất tín ngưỡng: 0,83 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

- * Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 72,88 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 57,19 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 57,14 ha
- Diện tích chuyển sang đất giao thông là 0,05 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,7 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa còn lại chuyển sang 0,10 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,60 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 57,84 ha; cao hơn so với hiện trạng năm 2024 là 0,65 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 15,04 ha.
- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 57,84 ha				

1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 584,09 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 650,11 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 609,78 ha
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 40,33 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 4,61 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,18 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,68 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 5,23 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 24,57 ha
 - + Chuyển sang đất công trình xử lý chất thải 0,04 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 609,78 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 40,33 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 25,69 ha.
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: 609,78 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 120,32 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 589,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 516,26 ha

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 72,89 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất chuyên trồng lúa 3,00 ha
 - + Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,39 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,30 ha
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,18 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,69 ha
 - + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 45,12 ha
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 3,68 ha
 - + Chuyển sang đất công trình thủy lợi 1,84 ha
 - + Chuyển sang đất công trình xử lý chất thải 0,80 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 15,84 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 516,26 ha; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 72,89 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt là 395,94 ha.
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 516,26 ha				
1	Khâm Đức	57,18	Phước Kim	92,68
2	Phước Chánh	46,26	Phước Lộc	3,31
3	Phước Công	61,43	Phước Mỹ	24,83
4	Phước Đức	51,46	Phước Năng	50,46
5	Phước Hiệp	0,01	Phước Thành	3,85
6	Phước Hòa	84,04	Phước Xuân	40,75

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Dựa trên kết quả thực hiện các năm 2021, 2022, 2023 huyện đã xác định chỉ tiêu cho phép chuyển mục đích của năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 tại QĐ 1044	Diện tích CMD 2021 - 2024	CMD còn lại đc phép	KHSDĐ 2025	Phù hợp (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 - 5)	(7)	(8 = 6 - 7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	844,60	134,46	710,14	156,48	553,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,00	1,52	12,48	6,90	5,58

	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	7,02	0,57	6,45	3,07	3,38
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	6,98	0,95	6,03	3,83	2,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,93	20,92	92,01		92,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,66	41,93	96,73	42,82	53,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,84	2,15	19,69	0,72	18,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,07		0,07		0,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	556,26	67,96	488,30	106,04	382,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84		0,84		0,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.203,90	5,76	2.198,14	735,46	1.462,68
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.203,90	5,76	2.198,14	735,46	1.462,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45		2,45	1,84	0,61

Bảng 3.4. Luỹ kế chuyển mục đích các năm 2021, 2022, 2023, 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	LÝ KẾ 2021 - 2024											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	134,46	2,03	15,42	7,61	2,76	15,75	2,06	2,63	9,19	1,10	29,62	42,14	4,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,52	0,28	0,20	0,01	0,01						0,85	0,13	0,04
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,57	0,28	0,10		0,01						0,01	0,13	0,04
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	0,95		0,10	0,01							0,84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,92	0,37	0,40	0,57	0,29	0,50	0,07	0,40	1,90	0,20	10,70	5,26	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,93	1,13	4,02	2,34	0,60	0,05	0,95	1,50	4,27	0,40	7,08	18,44	1,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,15			0,40					1,75				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,96	0,25	10,80	4,29	1,86	15,20	1,06	0,73	1,27	0,50	10,99	18,31	2,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,76		3,76								2,00		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,76		3,76								2,00		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													

Bảng 3.5. Diện tích chuyển mục đích còn lại trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (còn lại)											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	710,14	149,71	45,61	13,75	18,17	129,21	113,28	22,54	27,61	106,93	30,66	13,35	47,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,48		0,52	0,14		1,50	3,71		0,40	2,15	3,23	0,90	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,45		0,30	0,05		1,50	3,67		0,10		0,70	0,20	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	6,03		0,22	0,09			0,04		0,30	2,15	2,53	0,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,01	10,53	5,14	0,57	5,26	8,94	3,70	1,21	1,60	45,06	1,33	3,75	5,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,73	13,28	3,00	5,76	0,51	12,96	7,54	9,65	6,09	16,99	11,22	6,22	5,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,69			0,40		18,88	2,16					0,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,07									0,07			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	488,30	125,90	36,95	6,88	12,40	86,93	96,15	11,68	19,52	41,82	14,88	2,08	36,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84									0,84			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.198,14	4,27	36,00		16,50	309,32	720,31	10,00	5,00		25,00	10,00	1.067,50
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.198,14	4,27	36,00		16,50	309,32	720,31	10,00	5,00		25,00	10,00	1.067,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45	0,70	0,01				1,46	0,08	0,04			0,16	

Bảng 3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	156,48	25,87	5,02	1,76	7,06	21,31	25,68	6,29	2,01	36,77	14,35	8,26	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,90	0,50	0,02	0,02		1,38	0,45		0,30	2,17	1,24	0,82	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	3,07	0,50	0,01	0,02		0,98			0,30	0,01	1,23	0,02	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	3,83		0,01			0,40	0,45			2,16	0,01	0,80	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,82	0,21	1,04	0,22	2,26	6,36	3,86	1,40	0,21	16,03	4,45	6,47	0,31
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,72						0,05	0,64				0,03	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	106,04	25,16	3,96	1,52	4,80	13,57	21,32	4,25	1,50	18,57	8,66	0,94	1,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,46					112,00	347,53						275,93
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	735,46					112,00	347,53						275,93
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,84		0,04		0,12	0,52	0,73	0,08	0,02	0,01	0,06	0,23	0,03
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,84		0,04		0,12	0,52	0,73	0,08	0,02	0,01	0,06	0,23	0,03

Theo số liệu ở các bảng trên ta thấy diện tích chuyển mục đích năm 2024 nằm trong chỉ tiêu cho phép của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Sơn đồng thời phù hợp chỉ tiêu ở tất cả các địa phương cấp xã.

Diện tích chuyển mục đích năm 2025 được phê duyệt tại các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 8/12/2021: 2,51 ha trong đó 0,10 ha đất chuyên trồng lúa nước
- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 9/12/2022: 178,00 ha trong đó có 0,60 ha LUC, 2,25 LUK, 0,06 ha RPH
- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022: 31,08 ha trong đó 0,17 ha RPH
- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 8/12/2023: 16,88 ha trong đó có 0,10 ha LUC, 0,05 LUK, 2,15 ha RPH
- Dự án quy định tại điều 61 và khoản 1, 2 điều 62: 39,09 ha trong đó có 1,30 ha LUC

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 như sau:

Bảng 3.7. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		282,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,23
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,50
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,86
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,66
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,05
2.4	Đất an ninh	CAN	0,24
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,25
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,84
-	Đất công trình giao thông	DGT	9,99
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,03
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>thông tin</i>		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	67,42

(Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH Phần phụ biểu)

Diện tích đất thu hồi năm 2025 là 423,56 ha để thực hiện 66 công trình, dự án. Trong đó:

- Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất phục vụ mục đích quốc phòng an ninh theo quy định tại Điều 78 Luật đất đai gồm 11 dự án với diện tích 1,57 ha:

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Địa điểm cấp xã	Ghi chú
	Tổng	1,57		
1	Trụ sở làm việc công an xã Phước Chánh	0,14	Phước Chánh	Chuyển tiếp từ 2024
2	Trụ sở làm việc công an xã Phước Công	0,16	Phước Công	Chuyển tiếp từ 2024
3	Trụ sở công an xã Phước Đức	0,15	Phước Đức	Chuyển tiếp từ 2024
4	Trụ sở công an xã Phước Hiệp	0,10	Phước Hiệp	Chuyển tiếp từ 2024
5	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,09	Phước Hòa	chuyển tiếp từ 2022, 2023, 2024
6	Trụ sở công an xã Phước Kim	0,15	Phước Kim	Chuyển tiếp từ 2024
7	Trụ sở công an xã Phước Lộc	0,15	Phước Lộc	Chuyển tiếp từ 2024
8	Trụ sở công an xã Phước Mỹ	0,13	Phước Mỹ	Chuyển tiếp từ 2024
9	Trụ sở công an xã Phước Năng	0,20	Phước Năng	Chuyển tiếp từ năm 2023, 2024
10	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,15	Phước Thành	Chuyển tiếp từ 2024
11	Trụ sở công an xã Phước Xuân	0,15	Phước Xuân	Chuyển tiếp từ 2024

- Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật đất đai:

+ Dự án thành phần QNA-05 Nâng cấp hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt khai thác đa mục tiêu xã Phước Năng, huyện Phước Sơn với diện tích 38,11 ha tại xã Phước Năng;

+ Cải tạo, nâng cấp QL14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam với diện tích 66,08 ha tại các xã Phước Hiệp; Phước Hòa; Phước Xuân

- Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai: 53 dự án tổng diện tích 366,76 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

Bảng 3.8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		90,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,00</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,63
2.1	Đất an ninh	CAN	0,07
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,12
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,18
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,98</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,24</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>15,84</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,92</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,01
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,25

(Diện tích các loại đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 09/CH phần phụ biểu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Tổng nhu cầu công trình dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch 2025 là 102 danh mục dự án với tổng diện tích là 1.458,65 ha.

(Chi tiết các dự án, công trình xem tại biểu 10/CH phần phụ biểu)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại 15/18 phụ lục bảng giá đất của 15/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh.

3.8.1. Tính toán thu

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình, dự án, phải phối hợp.

Đối với diện tích tính tiền giao, thuê đất và kể cả diện tích tính bồi thường thì chỉ ước chừng khoảng 1/4 diện tích của dự án (không tính phần diện tích dành cho hạ tầng như giao thông, điện nước, cống thoát nước, ...).

Việc tính toán các khoản thu từ bán quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2021 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

3.8.2. Tính toán chi

Tổng diện tích đất thu hồi trong năm kế hoạch là 1.651,24 ha, các loại đất thu hồi gắn liền với bồi thường, hỗ trợ về đất bao gồm: Đất lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở đô thị; đất ở tại nông thôn. Các loại đất thu hồi còn lại không bồi thường, bao gồm: Đất rừng phòng hộ; đất phát triển hạ tầng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất chưa sử dụng.

Tính đơn giá trung bình trên địa bàn huyện Phước Sơn (giá trị trung bình căn cứ theo các bảng giá chuẩn của huyện, từng khu vực, từng vị trí) đối với đất ở nông thôn là 80.000 đồng/m²; đất ở đô thị 300.000 đồng; đất cây hàng năm là 7.000 đồng/m²; đất cây lâu năm là 7.000 đồng/m²; đất rừng sản xuất là 5.000 đồng/m²; đất nuôi trồng thủy sản 6.000 đồng/m²; đất lúa nước 7.000 đồng/m².

- Theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 thì mức hỗ trợ được xác định bằng giá đất nông nghiệp trung bình nhân với hệ số như sau:

- + Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác: 3 (ba) lần.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,5 (hai phẩy năm) lần.
- + Đất trồng cây lâu năm: 2 (hai) lần.
- + Đất trồng rừng sản xuất: 1,5 (một phẩy năm) lần.

3.8.3. Cân đối thu chi về đất trong kế hoạch sử dụng đất 2025

Bảng 3. 9. Tính toán và cân đối thu chi về đất trong năm 2025

TT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			88,98
I	I. THU TIỀN GIAO ĐẤT			76,42
1	Đất ở nông thôn	7,36	6,33	46,59
2	Đất ở đô thị	22,43	1,33	29,83
II	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT (trả tiền hàng năm)			12,56
1	Thu tiền thuê đất các công trình đất cụm công nghiệp	3,350	3,75	12,56
B	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ			69,30
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần)	0,200	1,76	1,05
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 3 lần)	0,170	12,54	6,39
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 2 lần)	0,190	70,92	26,95
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 1,5 lần)	0,080	226,39	27,17
5	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 1,5 lần)	0,120	0,21	0,04
6	Đất ở tại nông thôn	7,360	0,52	5,69
7	Đất ở tại đô thị	22,430	0,06	2,02
C	CÂN ĐỐI THU - CHI			19,68

Tổng thu (tiền giao đất, tiền cho thuê đất): 88,98 tỷ đồng.

Tổng chi (bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất): 69,30 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 19,68 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương.

- Trên các vùng đất rừng nghèo kiệt sau khi chuyển sang sản xuất nông nghiệp phải được trồng kết hợp cây che phủ xen cây công nghiệp lâu năm, cây màu và cây dược liệu lâu năm với cây che phủ để cải tạo bảo vệ đất và làm thức ăn chăn nuôi. Nhờ chống được xói mòn, cây trồng chính cũng phát triển tốt hơn.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2025 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã làm căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy CNQSD đất đúng theo kế hoạch và pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

4.4. Các giải pháp khác

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được triển khai căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Sơn đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt. Trong đó, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các tổ chức, cá nhân (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất khu dân cư và thu hồi đất) thể hiện bằng Danh mục công trình, dự án.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phước Sơn được xây dựng có cơ sở khoa học, khai thác lợi thế so sánh trong sử dụng tài nguyên đất đai, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác sử dụng đất được lâu dài bền vững.

5.2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phước Sơn sớm có hiệu lực, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất đề nghị:

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phước Sơn.

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo cho UBND các xã và các ban ngành trong huyện triển khai thực hiện quy hoạch được duyệt nhằm sử dụng đất hiệu quả, đảm bảo tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

DANH MỤC BIỂU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025
9	Phụ lục	Tổng hợp nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sang đất ở trong năm 2025 của huyện phước sơn

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	3.134,29	4.777,85	5.978,47	5.659,94	15.671,17	18.333,91	12.995,83	9.399,94	12.664,51	7.385,85	6.269,60	13.063,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.694,92	2.698,17	4.230,18	5.754,09	5.406,69	15.327,00	17.615,88	12.480,27	9.109,86	12.231,93	7.098,51	6.077,33	12.665,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.436,81	49,32	342,21	66,59	77,89	97,59	83,20	143,90	62,72	148,91	135,56	184,58	44,34
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	544,25	25,82	66,28	38,88	36,32	37,65	10,29	43,91	35,07	93,07	96,04	49,38	11,54
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	892,56	23,50	275,93	27,71	41,57	59,94	72,91	99,99	27,65	55,84	39,52	135,20	32,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	647,39	24,32	129,39	6,45	26,88	52,17	50,45	42,44	84,12	55,31	27,88	73,21	74,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.623,44	173,68	1.028,06	48,03	2,88	1.042,79	984,16	43,16	49,07	43,33	15,67	528,70	663,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.460,41	1.068,14	350,55	727,30	1.750,60	4.202,56	12.417,19	9.691,70	7.509,66	608,02	719,96	4.449,43	2.965,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29			3.877,78						8.867,53	3.419,53		2.883,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.467,25	1.378,59	2.379,38	1.027,53	3.547,99	9.930,49	4.080,13	2.558,94	1.404,29	2.507,75	2.778,09	841,40	6.032,67
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.873,31	127,81	943,77	139,08	108,00	2.675,48	630,54	93,99	637,83	340,24	1.525,17	319,06	332,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,33	4,12	0,59	0,41	0,45	1,40	0,75	0,13		1,08	1,82	0,01	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.050,82	377,25	500,48	162,95	201,73	314,81	632,51	422,09	270,30	388,90	234,49	187,55	357,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,95		41,55	16,49	40,59	60,19	22,22	17,15	25,42	35,46	44,40	35,33	19,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,48	99,48											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,15	3,62	0,39	0,41	0,30	0,34	0,27	0,45	0,27	0,94	0,45	0,24	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,87	4,12	10,00			1,28				17,47			
2.5	Đất an ninh	CAN	1,05	1,05											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,52	21,13	4,64	7,55	5,40	6,34	2,12	2,26	1,18	5,01	4,69	1,46	2,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	6,53								0,11			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,76	1,61	0,31	0,10	0,18	0,15	0,17	0,31	0,43	0,16	0,10	0,08	0,16

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,31	6,77	2,00	0,94	1,44	1,73	1,43	1,21	0,71	1,60	2,24	0,76	1,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,71	1,92	1,44	2,20	3,50	1,84	0,52	0,74	0,04	2,92	2,03	0,56	1,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,10	4,30	0,89	4,31	0,28	2,62				0,22	0,32	0,06	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	377,99	7,79			57,26	108,89	10,99	53,65	39,37		0,10	96,91	3,03
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,04	2,04											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,16				0,22							
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	0,53				4,38	1,73	0,11			0,10		1,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	362,69	0,06			57,26	104,29	9,26	53,54	39,37			96,91	2,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.400,67	229,80	423,86	102,52	55,51	43,89	510,73	276,47	148,93	253,43	98,74	16,65	240,14
-	Đất công trình giao thông	DGT	373,75	48,50	37,70	26,87	20,88	42,93	24,15	17,00	32,81	47,86	20,11	13,84	41,10
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,03	11,36	0,90	0,01	0,20		0,05	0,10	0,06	0,23	2,78	0,29	6,05
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,74	2,74											
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.994,12	164,86	384,70	75,08	34,07	0,06	486,05	258,95	115,32	204,94	75,25	2,35	192,49
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,63	0,18	0,02	0,02	0,02	0,15		0,02		0,05	0,07		0,10
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,65	0,12										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,63	1,51	0,42	0,54	0,34	0,75	0,48	0,40	0,74	0,35	0,53	0,17	0,40
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,84	0,82				0,02							

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,19	4,00	7,91	6,00	7,51	5,07	1,95	5,40	1,81	6,42	3,85	4,51	2,76
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	650,11	5,44	12,13	29,98	35,16	88,79	84,23	66,71	53,32	70,17	82,26	32,45	89,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	589,15	58,87	47,19	61,43	51,52	29,36	85,52	93,47	19,78	43,68	52,85	4,72	40,76

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100 (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	115.334,08		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.474,94	110.694,92	219,98	100,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.439,07	1.436,81	-2,26	99,84
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	548,81	544,25	-4,56	99,17
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	890,26	892,56	2,30	100,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	592,82	647,39	54,57	109,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.229,23	4.623,44	-605,79	88,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.460,18	46.460,41	0,23	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29	19.048,29		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.580,47	38.467,25	886,78	102,36
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.873,30	7.873,31	-999,99	88,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,48	11,33	0,85	108,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,40		-114,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.330,66	4.050,82	-279,84	93,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,20	357,95	-23,25	93,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,54	99,48	-5,06	95,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,35	8,15	-0,20	97,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,97	32,87	-0,10	99,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,64	1,05	-1,59	39,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,26	64,52	-8,74	88,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	6,64		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,76	3,76		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,03	22,31	-2,72	89,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,73	18,71	-6,02	75,66
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,10	13,10		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	400,69	377,99	-22,70	94,33
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	2,04	-15,00	11,97
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,38		100,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	7,88		100,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	370,39	362,69	-7,70	97,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.614,59	2.400,67	-213,92	91,82
-	Đất công trình giao thông	DGT	480,43	373,75	-106,68	77,79
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,82	22,03	-29,79	42,51
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,97	2,74	-3,23	45,90
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.068,34	1.994,12	-74,22	96,41
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,63	0,63		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,77		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,63	6,63		100,00
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,84	0,84		100,00

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100 (%)
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,89	57,19	-1,70	97,11
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	652,69	650,11	-2,58	99,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,29	589,15	59,86	111,31
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	77,44	34,78	-42,66	44,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	451,85	554,37	102,52	122,69

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	3.134,29	4.777,85	5.978,47	5.659,94	15.671,17	18.333,91	12.995,83	9.399,94	12.664,51	7.385,85	6.269,60	13.063,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.499,87	2.671,80	4.224,23	5.752,22	5.399,28	15.306,14	17.593,67	12.473,05	9.107,23	12.158,34	7.082,66	6.068,34	12.662,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.435,28	48,82	342,19	66,57	77,89	95,58	85,75	143,90	62,42	149,74	134,32	183,76	44,34
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	547,18	25,32	66,27	38,86	36,32	36,67	13,29	43,91	34,77	96,06	94,81	49,36	11,54
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	888,10	23,50	275,92	27,71	41,57	58,91	72,46	99,99	27,65	53,68	39,51	134,40	32,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	600,69	23,82	128,46	6,34	26,53	50,65	49,91	41,51	83,50	16,33	26,39	72,48	74,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.202,22	173,47	1.027,02	47,81	0,62	1.080,53	1.281,87	41,76	48,86	27,30	11,22	522,23	939,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.459,69	1.068,14	350,55	727,30	1.750,60	4.202,56	12.417,14	9.691,06	7.509,66	608,02	719,96	4.449,40	2.965,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29			3.877,78						8.867,53	3.419,53		2.883,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.625,75	1.353,43	2.375,42	1.026,01	3.543,19	9.804,92	3.711,28	2.554,69	1.402,79	2.489,18	2.769,43	840,46	5.754,95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.873,31	127,81	943,77	139,08	108,00	2.675,48	630,54	93,99	637,83	340,24	1.525,17	319,06	332,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,43	4,12	0,59	0,41	0,45	0,83	0,27	0,13		0,24	1,81	0,01	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,52					71,07	47,45						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.318,76	405,31	507,36	164,82	209,20	365,02	656,20	430,10	289,40	481,34	252,73	197,41	359,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,74		43,23	16,48	41,15	64,66	22,95	20,82	26,43	36,26	45,77	41,24	20,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,48	99,48											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73	3,62	0,38	0,41	1,01	0,33	0,23	0,44	0,27	0,94	0,44	0,19	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,02	4,12	10,05			1,28	0,10			17,47			
2.5	Đất an ninh	CAN	2,62	1,05	0,14	0,16	0,15	0,10	0,09	0,15	0,15	0,13	0,20	0,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,82	26,62	5,12	7,55	5,40	6,49	2,32	2,26	1,18	5,02	4,68	1,45	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	6,53								0,11			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,60	1,61	0,30	0,10	0,18	0,15	0,17	0,16	0,43	0,16	0,10	0,08	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,53	6,77	2,49	0,94	1,44	1,88	1,63	1,36	0,71	1,85	2,23	0,75	1,48

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,95	7,41	1,44	2,20	3,50	1,84	0,52	0,74	0,04	2,68	2,03	0,56	0,99
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,10	4,30	0,89	4,31	0,28	2,62				0,22	0,32	0,06	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	452,63	28,36			59,12	139,04	10,99	55,33	55,75		0,10	96,91	7,03
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	17,04											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,16				0,22							
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,88	0,53				4,38	1,73	0,11			0,10		1,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	422,33	5,63			59,12	134,44	9,26	55,22	55,75			96,91	6,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.603,27	231,86	428,46	104,24	59,82	61,90	538,27	281,28	150,78	345,02	140,31	20,69	240,64
-	Đất công trình giao thông	DGT	447,37	49,03	41,77	27,80	25,18	58,70	55,18	21,81	33,85	48,51	23,72	17,91	43,91
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,15	11,36	0,90		0,19	2,26		0,10	0,06	0,23	40,74	0,26	6,05
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	4,21	0,50				1,00						
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.080,05	164,92	384,75	75,88	34,09	0,05	481,61	258,95	116,13	295,88	75,26	2,35	190,18
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,18	0,01	0,02	0,02	0,15		0,02		0,05	0,07		0,10
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,65	0,12										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,60	1,51	0,41	0,54	0,34	0,74	0,48	0,40	0,74	0,35	0,52	0,17	0,40
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,82				0,01							
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,84	4,00	7,91	6,00	7,51	5,04	1,93	5,40	1,81	6,42	3,85	5,21	2,76

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	609,78	5,38	12,07	29,98	35,04	86,17	79,32	64,42	53,03	70,08	57,38	31,57	85,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	516,26	57,18	46,26	61,43	51,46	0,01	84,04	92,68	3,31	24,83	50,46	3,85	40,75
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	31,01	30,93								0,08			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	485,25	26,25	46,26	61,43	51,46	0,01	84,04	92,68	3,31	24,75	50,46	3,85	40,75

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	156,48	25,87	5,02	1,76	7,06	21,31	25,68	6,29	2,01	36,77	14,35	8,26	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,90	0,50	0,02	0,02		1,38	0,45		0,30	2,17	1,24	0,82	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	3,07	0,50	0,01	0,02		0,98			0,30	0,01	1,23	0,02	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	3,83		0,01			0,40	0,45			2,16	0,01	0,80	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,82	0,21	1,04	0,22	2,26	6,36	3,86	1,40	0,21	16,03	4,45	6,47	0,31
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,72						0,05	0,64				0,03	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	106,04	25,16	3,96	1,52	4,80	13,57	21,32	4,25	1,50	18,57	8,66	0,94	1,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,46					112,00	347,53						275,93
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	735,46					112,00	347,53						275,93
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,84		0,04		0,12	0,52	0,73	0,08	0,02	0,01	0,06	0,23	0,03
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,84		0,04		0,12	0,52	0,73	0,08	0,02	0,01	0,06	0,23	0,03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng		282,74	24,37	137,33	0,03	0,89	32,58	8,16	2,98	17,02	19,20	30,94	2,27	6,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,65	23,27	132,66				0,45			2,16	0,01	0,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,23	0,50	0,01				0,45			2,16	0,01	0,10	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,50	0,50											
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,73		0,01				0,45			2,16	0,01	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50	0,50											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,86	0,21	132,65										
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,06	22,06											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,67	0,15	4,03	0,03	0,84	3,56	6,42	2,92	0,57	1,19	28,55	1,45	6,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,66		0,20	0,01	0,36	1,37	0,64	0,05	0,05	0,08	0,20	0,55	0,15
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27		0,01		0,15	0,01	0,04				0,01	0,05	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,05		0,05										
2.4	Đất an ninh	CAN	0,24		0,14									0,10	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25		0,01			0,02	0,10	0,15		0,94	0,01	0,01	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16		0,01					0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,84					0,02	0,10			0,70	0,01	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,25									0,24			0,01
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,84	0,11	3,59	0,02	0,21	1,45	4,17	0,47	0,23	0,08	3,45	0,39	2,67
-	Đất công trình giao thông	DGT	9,99	0,11	3,02	0,01	0,20	1,37	0,45	0,47	0,23	0,08	3,29	0,39	0,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28			0,01	0,01	0,06	0,05				0,15		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50		0,50										
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,03		0,05			0,01	3,67						2,30
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01		0,01										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03		0,01			0,01					0,01		
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01					0,01							

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05					0,03	0,02						
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,30	0,04	0,03		0,12	0,67	1,45	2,25	0,29	0,09	24,88	0,35	4,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	67,42	0,95	0,64		0,05	29,02	1,29	0,06	16,45	15,85	2,38	0,72	0,01

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng		90,77	3,94	1,63	0,02	0,30	12,88	5,03	0,36	16,54	19,14	27,35	0,97	2,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,14		0,48			0,20	0,46			3,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00									3,00			
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,00									3,00			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,48		0,48										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66					0,20	0,46						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,63	3,94	1,15	0,02	0,30	12,68	4,57	0,36	16,54	16,14	27,35	0,97	2,61
2.1	Đất an ninh	CAN	0,07					0,05	0,02						
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,12					11,74			16,38				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,18	1,69	0,31	0,02	0,30	0,37	3,84	0,35	0,14	16,14	26,99	0,82	2,21
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	8,98	0,57	0,01	0,02	0,30	0,37	3,34	0,31	0,14	0,10	0,79	0,82	2,21
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	26,20										26,20		
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,24							0,04		0,20			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	1,00	1,00											
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	15,84									15,84			
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,92	0,12	0,30				0,50						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,01		0,84			0,52	0,71	0,01	0,02		0,36	0,15	0,40
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,25	2,25											